

	trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	
31 - 01 - 2013	Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND Ban hành Quy định về phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm của gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	50
01 - 02 - 2013	Quyết định số 08/2013/QĐ-UBND Ban hành Quy định dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	59
04 - 02 - 2013	Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND Ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	66
04 - 02 - 2013	Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND Về việc sửa đổi khoản 1, Điều 11 Quy chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	81
10 - 5 - 2013	Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND Quy định bổ sung Quy định giá tỷ lệ phí trước bạ đối với tài sản là ô tô, xe máy và tài sản khác tại Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.	83
28 - 12 - 2012	Chỉ thị số 05/2013/CT-UBND Về việc Nâng cao hiệu quả hoạt động Nhà Văn hóa cộng đồng buôn, thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	104
28 - 12 - 2012	Chỉ thị số 06/2013/CT-UBND Về việc bảo tồn, phát huy Di sản văn hóa các dân tộc ở Đắk Lắk trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.	107

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 49/2012/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh khoản 1, Điều 11 Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND,
ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ, ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP, ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh tại Công văn số 453/SKH-CN-CS, ngày 05 tháng 12 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh Khoản 1, Điều 11 Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

Đối với các đề tài có tổng hợp mức kinh phí từ 200 triệu đồng trở xuống: Do Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

Đối với các đề tài có tổng hợp mức kinh phí từ 200 triệu đồng trở lên: Do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Các nội dung khác vẫn tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Dhãm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 50/2012/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá thóc tế dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1993; Nghị định số 74/CP, ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp; Thông tư số 89/TC/TCT, ngày 09 tháng 11 năm 1993 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 74/CP ngày 25 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 10 tháng 5 năm 2002; Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ; Thông tư số 122/2010/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2008 của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 627/TTr-STC ngày 26 tháng 11 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá thóc tế để thu bằng tiền đối với các tổ chức, cá nhân sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp, thuộc đối tượng phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp theo quy định của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp tại các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh như sau:

STT	Tên huyện, thị xã, thành phố	Đơn vị tính	Mức giá
01	Thành phố Buôn Ma Thuột.	đ/kg	5.200
02	Thị xã Buôn Hồ.	đ/kg	4.800
03	Các huyện: Krông Búk, Cư M'gar, Cư Kuin, Krông Păk, Ea H'Leo, Krông Ana, Ea Kar.	đ/kg	4.400
04	Các huyện: M'Đrăk, Krông Bông, Krông Năng, Ea Súp, Lắk, Buôn Đôn.	đ/kg	4.000

Điều 2. Giao Cục Thuế tỉnh căn cứ giá thóc đã được phê duyệt để hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố thực hiện thu thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định giá thóc tẻ dùng để tính thuế sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Văn Khiết

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2012/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 78/2001/QĐ-TTg ngày 16/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị xã hội; Quyết định số 179/2002/QĐ-TTg ngày 16/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Thông tư số 29/2003/TT-BTC ngày 14/4/2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện chế độ sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 531/TTr-STC ngày 22/10/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này thay thế Quyết định số 19/2003/QĐ-UBND ngày 29/01/2003; Quyết định số 1040/QĐ-UBND ngày 14/4/2003; Quyết định số 04/2008/QĐ-UBND ngày 30/01/2008 của UBND tỉnh Đắk Lắk;

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

QUY ĐỊNH

**Về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ đối với
cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp,
tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động đối với cán bộ lãnh đạo trong các cơ quan hành chính, các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ cao cấp được quy định tại Quy định số 68/QĐ-TW ngày 21/10/1999 của Ban chấp hành Trung ương Đảng, việc trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng thực hiện theo Quy định số 68/QĐ-TW ngày 21/10/1999 và hướng dẫn số 10/HD/TCTW ngày 29/12/1999 của Ban Tổ chức Trung ương Đảng về việc thực hiện một số chế độ chính sách đối với cán bộ cấp cao.

2. Cán bộ được trang bị một máy điện thoại cố định tại nhà riêng (trừ các máy điện thoại do cơ quan chức năng trang bị theo yêu cầu đặc biệt) bao gồm:

a) Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Phó Bí thư và Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch HĐND tỉnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng các Ban Đảng của Tỉnh ủy, Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh.

c) Các Giáo sư được quy định tại điểm g, khoản 2, Điều 2, Quyết định số 78/2001/QĐ-TTg ngày 16/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

d) Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Chủ tịch Liên đoàn lao động tỉnh, Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh tỉnh, Bí thư Tỉnh đoàn, Chủ tịch Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật tỉnh.

e) Giám đốc Sở, ban, ngành, Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Trưởng các Ban của HĐND tỉnh.

f) Bí thư Huyện ủy, Thành ủy, Thị ủy; Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố; Bí thư các Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy.

g) Phó các Ban Đảng của Tỉnh ủy, Phó các Ban của HĐND tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Tỉnh ủy, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh, Phó Bí thư các Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy; Chi cục trưởng Chi cục quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm,

Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh, Thường trực Văn phòng Ban chỉ huy phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai.

h) Phó Giám đốc các Sở và tương đương; Phó Bí thư Huyện ủy, Thành ủy, Thị ủy; Phó Chủ tịch HĐND, Phó Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố.

i) Ủy viên thường trực HĐND các huyện, thị xã và thành phố; Chánh Văn phòng Huyện ủy, Thành ủy, Thị ủy; Chánh Văn phòng HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

k) Trưởng Công an các huyện, thị xã, thành phố; Chỉ huy trưởng Cơ quan quân sự các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Các đối tượng nêu tại điểm a đến điểm g tại khoản 2, Điều 2 của Quy định này ngoài việc trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng còn được trang bị thêm một máy điện thoại di động;

Điều 4. Các đối tượng được trang bị điện thoại cố định tại nhà riêng và điện thoại di động được thanh toán các khoản chi phí ban đầu như sau:

1. Chi mua máy không quá 300.000 đồng/máy đối với điện thoại cố định và 3.000.000 đồng/máy đối với điện thoại di động.

2. Chi phí lắp đặt máy, chi phí hòa mạng (hoặc cài đặt) được thanh toán theo hóa đơn của cơ quan bưu điện tại thời điểm được trang bị máy.

3. Các khoản chi phí sửa chữa, thay thế khi điện thoại hư hỏng không thể sửa chữa, được ngân sách Nhà nước thanh toán theo quy định hiện hành về quản lý tài sản của Nhà nước.

Điều 5. Mức thanh toán cước phí sử dụng điện thoại (kể cả tiền thuê bao) hàng tháng quy định như sau:

1. Các cán bộ nêu tại điểm a của khoản 2, Điều 2 Quy định này, mức thanh toán 300.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại cố định và 500.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại di động.

2. Các cán bộ nêu tại điểm b đến điểm f của khoản 2, Điều 2 Quy định này, mức thanh toán 250.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại cố định và 400.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại di động.

3. Cán bộ nêu tại điểm g và h của khoản 2, Điều 2 Quy định này, mức thanh toán 100.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại cố định và 250.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại di động.

4. Các cán bộ nêu tại điểm i, điểm k của khoản 2, Điều 2 Quy định này, mức thanh toán 200.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại di động.

- Hàng tháng, cơ quan quản lý cấp tiền cho cán bộ được tiêu chuẩn trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động để thanh toán cước phí sử dụng điện thoại (kể cả tiền thuê bao) theo mức quy định trên.

- Trường hợp đặc biệt, cán bộ phải trực tiếp tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống và khắc phục thiên tai..., thì thời gian thực hiện nhiệm vụ được thanh toán theo thực tế, sau khi được thủ trưởng cơ quan phê duyệt.

Mức thanh toán trên là mức thanh toán hàng tháng cho cán bộ.

Điều 6. Các cán bộ được tiêu chuẩn trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động, khi chuyển sang đảm nhận công tác mới không thuộc diện được trang bị điện thoại hoặc sau khi có quyết định nghỉ hưu, nghỉ công tác thì không được thanh toán tiền cước sử dụng điện thoại. Riêng cán bộ nêu tại điểm a và b của khoản 2, Điều 2 Quy định này được tiếp tục thanh toán cước sử dụng điện thoại cố định trong thời gian 3 tháng, kể từ ngày có quyết định nghỉ hưu, nghỉ công tác.

Điều 7. Kinh phí để phục vụ cho việc lắp đặt ban đầu, sửa chữa và thanh toán cước phí điện thoại cố định tại nhà riêng và điện thoại di động cho các đối tượng, được bố trí trong dự toán ngân sách Nhà nước hàng năm của cơ quan, đơn vị.

Điều 8. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thì được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2003/TT-BTC, ngày 14/4/2003 của Bộ Tài chính./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Dhăm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 57/2010/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 583/TTr-STC ngày 08 tháng 11 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi,
mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2013/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2013
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy định này quy định về nguồn, mức trích kinh phí, nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

1. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện; Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất các huyện, thị xã, thành phố được giao thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi chung là Tổ chức được giao thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư).

2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nguồn và mức trích kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

1. Kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được trích theo tỷ lệ (%) trên tổng số kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, tiểu dự án, cụ thể:

a) Dự án, tiểu dự án có kinh phí bồi thường, hỗ trợ từ 50 tỷ đồng trở xuống: Trích 2%;

b) Dự án, tiểu dự án có kinh phí bồi thường, hỗ trợ trên 50 tỷ đồng, trích như sau:

- Đến 50 tỷ đồng: Trích 2%;

- Phần còn lại trên 50 tỷ đồng: Trích 1% số còn lại.

2. Riêng các dự án, tiểu dự án thực hiện trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định; dự án, tiểu dự án xây dựng công trình hạ tầng theo tuyên thì Tổ chức được giao thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, tiểu dự án được lập dự toán theo khối lượng công việc thực tế nhưng không quá 5% trên tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của dự án, tiểu dự án.

3. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được trích lập tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quy định này sẽ quy thành 100% và được phân chia như sau:

a) 95% cho Tổ chức được giao thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để chi cho công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

b) 5% cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường (cấp tỉnh hoặc cấp huyện, thị xã, thành phố) để chi cho công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Điều 4. Nội dung chi, mức chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

1. Đối với các khoản chi đã có định mức, tiêu chuẩn của Nhà nước thì thực hiện theo chế độ hiện hành.

2. Các khoản chi chưa có định mức, tiêu chuẩn, thực hiện như sau:

a) Chi tuyên truyền, thông báo quyết định thu hồi đất và các chế độ, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; tổ chức vận động các đối tượng liên quan thực hiện quyết định thu hồi đất; khảo sát, điều tra về tình hình kinh tế, xã hội, về thực trạng đất đai, tài sản thuộc phạm vi dự án, tiểu dự án: 120.000 đồng/người/ngày.

b) Chi kiểm kê, đánh giá đất đai, tài sản thực tế bị thiệt hại (nội dung công việc theo khoản 2 Điều 4 Thông tư số 57/2010/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài chính): 150.000 đồng/người/ngày.

c) Chi lập, phê duyệt, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư từ khâu ban đầu tính toán các chỉ tiêu bồi thường đến khâu phê duyệt phương án bồi thường, thông báo công khai phương án bồi thường: 120.000 đồng/người/ngày.

d) Chi thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Do thủ trưởng cơ quan Tài nguyên và Môi trường quyết định trên cơ sở kinh phí được quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Quy định này, mức chi thấp nhất 50.000 đồng/người/phương án và cao nhất 300.000 đồng/người/phương án.

đ) Chi phục vụ kiểm tra, hướng dẫn thực hiện chính sách bồi thường, giải quyết những vướng mắc trong công tác bồi thường và tổ chức thực hiện chi trả bồi thường: 120.000 đồng/người/ngày.

e) Chi hỗ trợ các cán bộ thuộc xã, phường, thị trấn, thôn, buôn, tổ dân phố trực tiếp tham gia công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có): 100.000 đồng/người/ngày.

g) Chi thuê nhân công thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có): Trường hợp phải thuê nhân công để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì mức chi hợp đồng thuê nhân công là 150.000 đồng/người/ngày.

h) Các khoản chi khác nếu có phát sinh (ngoài quy định từ điểm a đến điểm g, Điều 4 quy định này) liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Tối đa không quá 5% tổng mức kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được trích theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quy định này.

3. Chi phí dịch vụ trả cho doanh nghiệp trong trường hợp thuê doanh nghiệp thực hiện các dịch vụ về bồi thường, giải phóng mặt bằng: Tối đa không quá số kinh phí được phân chia cho Tổ chức được giao thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Việc thuê doanh nghiệp thực hiện dịch vụ về bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 57/2010/TT-BTC ngày 16 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài chính.

4. Tổ chức được giao thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cùng với việc lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đồng thời căn cứ mức trích tại Điều 3 Quy định này và nội dung chi, mức chi tại Điều 4 Quy định này lập dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gửi đến cơ quan Tài nguyên và Môi trường (cấp tỉnh hoặc cấp huyện, thị xã, thành phố) chủ trì phối hợp với cơ quan Tài chính và các đơn vị có liên quan cùng cấp thực hiện công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, thẩm định dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; sau đó liên cơ quan Tài nguyên và Môi trường - Tài chính trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt phương.

5. Trường hợp dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt nhưng không đủ để chi theo thực tế thì Tổ chức được giao thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư lập dự toán kinh phí bổ sung, gửi Sở Tài chính (đối với dự án, tiểu dự án do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư), gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch (đối với dự án, tiểu dự án do Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và dự toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư) chủ trì phối hợp với các đơn vị có liên quan cùng cấp thẩm định trình Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét phê duyệt bổ sung dự toán. Sau khi dự toán bổ sung được phê duyệt, Tổ chức được giao thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư có trách nhiệm thông báo cho chủ đầu tư dự án, tiểu dự án để phối hợp thực hiện.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Xử lý trường hợp đang thực hiện.

Những dự án, tiểu dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quy định này có hiệu lực thì việc lập dự toán, sử dụng và quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được thực hiện theo các quy định trước đây; không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này.

Điều 6. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định xử lý một số vướng mắc trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ Quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 120/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 329/TTr-TNMT, ngày 14 tháng 11 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định xử lý một số vướng mắc trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố kiểm tra, đôn đốc, tổ chức thực hiện Quyết định này; theo dõi, báo cáo kết quả thực hiện Quyết định định kỳ hàng năm với Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chi trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ban hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Xử lý một số vướng mắc trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 03/2013/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy định này quy định xử lý một số vướng mắc trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục thuế, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã; Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện và cán bộ địa chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

2. Hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc sử dụng đất.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Đất vườn, ao: Là đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Xử lý trường hợp hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở trên đất được các tổ chức giao, cấp, phân phối trái thẩm quyền trước ngày 01 tháng 7 năm 2004.

1. Hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở trên đất được các tổ chức giao, cấp, phân phối trái thẩm quyền trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 (kể cả trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của những người được giao, cấp, phân phối đất trái thẩm quyền) đã hình thành khu dân cư ổn định, do địa phương quản lý về mặt hành chính và thu thuế sử dụng đất mà các tổ chức đó không còn quản lý, sử dụng hoặc đã giải thể, phá sản, chuyển đi nơi khác; nay hộ gia đình, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận được Ủy

ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) xác nhận là đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì không phải lập thủ tục thu hồi của các tổ chức giao cho địa phương quản lý, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) xem xét cấp Giấy chứng nhận; hộ gia đình, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở trên đất được các tổ chức giao, cấp, phân phối trái thẩm quyền từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng tổ chức đó đang còn quản lý thì Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với tổ chức đó rà soát, lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh thu hồi đất giao cho địa phương quản lý, bố trí sử dụng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi xem xét cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp đất được giao không đúng thẩm quyền nhưng người sử dụng đất có giấy tờ chứng minh về việc đã nộp tiền sử dụng đất cho cơ quan, tổ chức để được sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 mà các tổ chức đó không còn quản lý, sử dụng đất, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch thì không phải làm các thủ tục thu hồi đất bàn giao về địa phương quản lý mà Ủy ban nhân dân cấp huyện lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 16 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

Điều 5. Cấp Giấy chứng nhận trong trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở (đất vườn, ao) sang đất ở

Hộ gia đình, cá nhân được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận mà thửa đất ghi trên Giấy chứng nhận là đất ở và đất nông nghiệp; nay xin chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở không được công nhận là đất ở (đất vườn, ao) sang đất ở thì thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 6, Nghị định 198/2004/NĐ-CP, ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

Điều 6. Công nhận thêm diện tích đất ở đối với trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận theo hạn mức đất ở quy định tại Quyết định số 01/2006/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất không có một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và đã được cấp Giấy chứng nhận theo hạn mức công nhận đất ở quy định tại Quyết định số 01/2006/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh; nay đề nghị công nhận thêm diện tích đất ở thì được xem xét công nhận theo quy định tại Quyết định số 32/2007/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc công nhận thêm diện tích đất ở chỉ được áp dụng đối với diện tích còn lại của thửa đất đã được công nhận trước đây nhưng

tổng diện tích của 02 (hai) lần công nhận không được vượt quá hạn mức quy định tại Quyết định số 32/2007/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể:

1. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993: được công nhận thêm và không phải nộp tiền sử dụng đất;

2. Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất ổn định từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004: được công nhận thêm và phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định số 198/2004/NĐ-CP, ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ;

3. Hộ gia đình, cá nhân đã chuyển nhượng một phần thửa đất cho người khác thì phần diện tích đất còn lại vẫn được công nhận thêm diện tích đất ở (diện tích đất ở đề nghị công nhận thêm cộng với diện tích đất ở đã được công nhận nhưng đã chuyển nhượng cho người khác không vượt quá hạn mức công nhận đất quy định tại Quyết định số 32/2007/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh) và không phải nộp tiền sử dụng đất. Trường hợp đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho người khác thì người nhận chuyển nhượng không được công nhận thêm diện tích đất ở.

Điều 7. Cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân nộp đủ hồ sơ hợp lệ tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện trước ngày 01 tháng 3/2011.

Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các loại giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 nhưng đã sử dụng đất ổn định đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại Điều 3, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ và nộp đủ hồ sơ hợp lệ tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Bộ phận tiếp nhận hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện trước ngày 01 tháng 3 năm 2011. Nơi tiếp nhận hồ sơ phải có Phiếu nhận hồ sơ và ghi rõ thời điểm nhận hồ sơ, thủ trưởng cơ quan nơi tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc lập danh sách, xác nhận thời điểm hộ gia đình, cá nhân nộp đủ hồ sơ hợp lệ đề nghị cấp Giấy chứng nhận và gửi đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện để xác định nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định số 120/2010/NĐ-CP, ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ có hiệu lực thi hành và chuyển thông tin thực hiện nghĩa vụ tài chính đến Chi cục thuế để xác định và ghi đầy đủ các khoản nghĩa vụ tài chính mà người sử dụng đất phải thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 8. Cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 01/2008 mà chưa thực hiện đúng thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về đất đai

Hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà bên chuyển nhượng đã có Giấy chứng nhận hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 nhưng chưa thực hiện đúng thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về đất đai chỉ viết giấy tay có chữ ký của bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đã trao Giấy chứng nhận đã cấp hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 cho bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; bên chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã chết hoặc chuyển chỗ ở khỏi địa phương được Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi bên chuyển nhượng ở trước đây) xác nhận thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất lập danh sách niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, Hội trường thôn, tổ dân phố (nơi có đất) trong thời hạn 30 ngày và thông báo trên loa, đài phát thanh của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có); hết thời hạn thông báo mà không có tranh chấp thì Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét cấp Giấy chứng nhận cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải nộp thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 9. Cấp lại Giấy chứng nhận trong trường hợp kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận ghi sai số thửa, vị trí, diện tích.

Hộ gia đình, cá nhân đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận nhưng trong quá trình kê khai, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận ghi sai số thửa, vị trí, diện tích; nay đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cho thửa đất hộ gia đình, cá nhân đã sử dụng ổn định trước thời điểm kê khai đăng ký, cấp Giấy chứng nhận trước đây thì được cấp lại Giấy chứng nhận theo diện tích thực tế đang sử dụng.

Việc cấp lại Giấy chứng nhận chỉ được thực hiện sau khi có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận và hộ gia đình, cá nhân nộp lại Giấy chứng nhận đã cấp ghi sai số thửa, vị trí, diện tích.

Riêng đối với đất ở thì được xử lý như sau:

1. Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận không thu tiền sử dụng đất nay cấp lại Giấy chứng nhận thì không phải nộp tiền sử dụng đất đối với diện tích trong hạn mức công nhận đất ở tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận trước đây; trường hợp diện tích đất nhỏ hơn hạn mức thì cấp Giấy chứng nhận theo diện tích thực tế.

2. Trường hợp tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận có thu tiền sử dụng đất nay cấp lại Giấy chứng nhận mà diện tích thực tế đang sử dụng nhỏ hơn diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận trước đây thì được hoàn trả tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ phần diện tích chênh lệch; trường hợp diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở tại thời điểm cấp giấy chứng nhận, nếu hộ gia đình, cá nhân có nguyện vọng cấp lại theo hạn mức tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận thì được cấp giấy chứng nhận theo hạn mức và phải nộp tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ thửa đất phần diện tích tăng thêm theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã xây dựng nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên đất nông nghiệp.

Hộ gia đình, cá nhân đã xây dựng nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên đất nông nghiệp có giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không thuộc đất lấn, chiếm, cấp (phân phối) trái thẩm quyền, không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 14 của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ và đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại Điều 3, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ thì được cấp Giấy chứng nhận đất ở và không phải nộp tiền sử dụng đất trong hạn mức quy định tại Quyết định số 32/2007/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 11. Xử lý đối với trường hợp tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất nhưng đã cho thuê, cho mượn, thanh lý nhà trái thẩm quyền cho hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của tổ chức làm nhà ở.

Hộ gia đình, cá nhân được các tổ chức cho thuê đất, cho mượn đất, thanh lý nhà cho cán bộ, công nhân viên của tổ chức để làm nhà ở mà diện tích đất đã cho thuê, cho mượn, thanh lý nhà không được các tổ chức đó kê khai theo Chỉ thị số 245/1996/CT-TTg ngày 22 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức thực hiện một số việc cấp bách trong quản lý, sử dụng đất của các tổ chức trong nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất hoặc tổ chức đó đã giải thể trước ngày Chỉ thị số 245/1996/CT-TTg ngày 22 tháng 4 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành; hiện đang sử dụng đất ổn định, không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 14 của Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ và đáp ứng một trong các tiêu chí quy định tại Điều 3, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP, ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ, được Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có đất) xác nhận không có tranh chấp thì được xem như giao đất trái thẩm quyền và được xử lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 4 Quy định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮKLẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 25 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế về đấu thầu kinh doanh
khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11/2003;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 27 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Đấu thầu năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ; Nghị định số 114/2009/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 61/TTr-SCT ngày 02 tháng 11 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế đấu thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và các phụ lục 1, 2, 3.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Dhăm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮKLẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Đấu thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 05/2013/QĐ-UBND

ngày 25 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về trình tự, thủ tục, phương thức đấu thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Các chợ thực hiện đấu thầu kinh doanh khai thác và quản lý là các chợ xây dựng mới từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc được hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước từ 30% trở lên; chợ đang hoạt động do Ban quản lý hoặc Tổ quản lý chợ điều hành, phù hợp với quy hoạch.

3. Quy chế này không áp dụng đối với chợ tự phát không phù hợp với quy hoạch trên địa bàn tỉnh. Đối với chợ được Nhà nước giao kinh doanh khai thác và quản lý (không tổ chức đấu thầu) thì thực hiện theo trình tự, thủ tục hành chính.

Điều 2. Đối tượng tham gia dự thầu

Nhà thầu tham gia dự thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ theo Quy chế này bao gồm các doanh nghiệp được thành lập, đăng ký kinh doanh và hoạt động theo quy định của pháp luật được tham gia dự thầu đối với tất cả các loại chợ.

1. Có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề phù hợp với kinh doanh, khai thác và quản lý chợ;

2. Không bị cơ quan có thẩm quyền kết luận về tình hình tài chính không lành mạnh, đang lâm vào tình trạng nợ đọng không có khả năng chi trả, đang trong quá trình giải thể, phá sản.

Điều 3: Thẩm quyền tổ chức đấu thầu và quyết định ký hợp đồng giao thầu

1. Đối với chợ hạng 1: Thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3: Thuộc thẩm quyền của các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

3. Đối với trường hợp chỉ định thầu: Do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở tham mưu đề xuất như sau:

- Đối với chợ hạng 1: Sở Công Thương chủ trì phối hợp các ngành có liên quan tham mưu đề xuất.

- Đối với chợ hạng 2 và 3: Sở Công Thương tham mưu đề xuất dựa trên đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. Giá gói thầu kinh doanh khai thác và quản lý chợ: Là giá trị gói thầu được xác định đối với các loại chợ nằm trong kế hoạch đấu thầu kinh doanh khai thác và quản lý chợ đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; được xây dựng trên cơ sở là phần chênh lệch giữa các nguồn thu từ phí, lệ phí, nguồn thu từ việc khai thác các dịch vụ khác tại chợ và các khoản chi phí hợp lý để bù đắp cho công tác quản lý chợ.

2. Giá dự thầu kinh doanh khai thác và quản lý chợ: Là giá do nhà thầu đề xuất trong hồ sơ dự thầu mà nhà thầu phải nộp nếu trúng thầu. Giá dự thầu phải bằng hoặc lớn hơn giá gói thầu.

3. Giá trúng thầu là giá được Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với chợ hạng 1), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3) phê duyệt theo kết quả đấu thầu, làm cơ sở để thương thảo, hoàn thiện và ký hợp đồng. Giá trúng thầu không được thấp hơn giá gói thầu.

4. Bên giao thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ (sau khi Hội đồng xét chọn thầu đã chọn được nhà thầu trúng thầu): Là Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với chợ hạng 1), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3).

5. Bên nhận thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ: Là nhà thầu tham gia dự thầu trúng thầu.

6. Hồ sơ mời thầu là toàn bộ tài liệu sử dụng cho đấu thầu. Nội dung hồ sơ mời thầu quy định tại Điều 10 Quy chế này.

7. Hồ sơ dự thầu là toàn bộ tài liệu do nhà thầu lập theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và được nộp cho bên mời thầu theo quy định nêu trong hồ sơ mời thầu.

8. Đối với chợ đang hoạt động, phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo hình thức đấu thầu là một bộ phận không thể tách rời trong hồ sơ mời thầu, nội dung phương án gồm những nội dung chính sau: Đề xuất giá gói thầu, các giải pháp xử lý những việc phát sinh trong quá trình chuyển đổi như thuế, đất đai, tài sản, tài chính, nhân sự ... Nguyên tắc xây dựng phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ phải đảm bảo số thu ngân sách trong phương án đấu thầu không thấp hơn số thực hiện bình quân của 02 năm liền kề trước khi thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý theo hình thức đấu thầu.

9. Kế hoạch tổ chức đấu thầu là việc xác định khối lượng công việc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các bộ phận liên quan và các thành viên trong Hội đồng, thời gian thực hiện và kinh phí thực hiện đấu thầu.

Điều 5. Hình thức, phương thức đấu thầu

1. Hình thức đấu thầu rộng rãi, không hạn chế số lượng nhà thầu dự thầu. Phương thức đấu thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ được thực hiện theo nguyên tắc công khai, bình đẳng, áp dụng phương thức đấu thầu một túi hồ sơ. Nhà thầu dự thầu phải được Hội đồng xét chọn thầu chợ đánh giá có đủ điều kiện và năng lực dự thầu. Việc mở thầu chỉ được tiến hành khi có tối thiểu hai nhà thầu tham gia nộp hồ sơ dự thầu.

2. Chỉ định thầu:

Trường hợp chỉ có một nhà thầu tham gia dự thầu, Hội đồng xét chọn thầu xem xét, quyết định cho phép kéo dài thời điểm đóng thầu nhằm tăng thêm hồ sơ dự thầu, thời gian kéo dài thời điểm đóng thầu là 15 ngày, quá thời hạn trên mà vẫn chỉ có một nhà thầu tham gia thì cho phép mở thầu để đánh giá hồ sơ dự thầu đã nộp, nếu hồ sơ dự thầu đáp ứng được yêu cầu thì đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với tất cả các hạng chợ) chỉ định thầu cho nhà thầu đó.

Điều 6. Thời hạn giao thầu

Thời hạn giao thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ được quy định từ 05 (năm) năm đến 10 (mười) năm tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng chợ, được nêu rõ trong kế hoạch đấu thầu, thông báo mời thầu và trong hợp đồng giao nhận thầu chợ, do Hội đồng xét chọn thầu trình Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với chợ hạng 1), Ủy ban nhân dân huyện (đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3) xem xét, quyết định.

Điều 7. Phí đấu thầu, tiền ký quỹ dự thầu và tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng giao nhận thầu chợ

1. Các nhà thầu tham gia đấu thầu phải nộp phí đấu thầu và tiền đảm bảo dự thầu trước thời điểm mở thầu ít nhất là 03 (ba) ngày. Nhà thầu nào không nộp đủ phí đấu thầu và số tiền đảm bảo dự thầu theo quy định tại Quy chế này thì không được dự thầu.

2. Tiền ký quỹ để bảo đảm dự thầu là 3% giá mời thầu, được nộp tại cơ quan mời thầu. Tiền bảo đảm dự thầu được trả lại nếu nhà thầu dự thầu không được chọn thầu trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả trúng thầu.

Tiền ký quỹ dự thầu được hoàn trả sau khi nhà thầu trúng thầu thực hiện biện pháp ký quỹ để bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Nhà thầu dự thầu không được nhận lại tiền ký quỹ dự thầu trong trường hợp rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thầu (gọi là thời điểm đóng thầu), không ký hợp đồng, không thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định hoặc từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp trúng thầu.

3. Tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu là 10% trên giá trúng thầu được tính cho 01 năm (12 tháng); nhà thầu trúng thầu nộp số tiền ký quỹ này chậm

nhất là ba ngày, sau khi ký hợp đồng giao nhận thầu vào một tài khoản do bên mời thầu ấn định, để bảo đảm cho việc thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu. Số tiền ký quỹ sẽ được trả lại cho nhà thầu trúng thầu sau khi thanh lý Hợp đồng giao nhận thầu. Bên nhận thầu không được nhận lại tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng nếu từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng được giao kết.

Chương II

QUY TRÌNH ĐẤU THẦU

Điều 8. Quy trình đấu thầu

Quy trình đấu thầu thực hiện như sau:

1. Xác định chợ dự kiến đấu thầu trình cấp trên phê duyệt.
2. Thành lập Hội đồng xét chọn thầu và tổ chuyên viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.
3. Xây dựng, phê duyệt phương án cụ thể chuyển đổi mô hình quản lý chợ.
4. Xây dựng, phê duyệt kế hoạch tổ chức đấu thầu và hồ sơ mời thầu.
5. Thông báo việc đấu thầu.
6. Tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự thầu.
7. Mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, xét chọn thầu.
8. Phê duyệt kết quả đấu thầu và quyết định công nhận đơn vị trúng thầu
9. Thông báo kết quả đấu thầu và đơn vị trúng thầu.
10. Thương thảo hợp đồng giao thầu với đơn vị trúng thầu.
11. Ký hợp đồng giao nhận thầu.

Điều 9. Thành lập Hội đồng xét chọn thầu

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập Hội đồng xét chọn thầu đối với chợ hạng 1.
2. Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định thành lập Hội đồng xét chọn thầu đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3 nằm trên địa bàn quản lý.

Điều 10. Thông báo mời thầu và hồ sơ mời thầu

1. Thông báo mời thầu:
 - a) Chỉ được mời thầu khi kế hoạch tổ chức đấu thầu và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ mời thầu đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Thông báo mời thầu phải được niêm yết tại Ban quản lý chợ hoặc Tổ quản lý chợ; trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có chợ đấu thầu và tại Ủy ban nhân dân huyện. Đồng thời được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng trước ngày mở thầu tối thiểu ba mươi (30) ngày.

c) Thông báo mời thầu gồm đầy đủ các nội dung sau:

- Tên và địa chỉ cơ quan mời thầu, chợ đấu thầu, giá mời đấu thầu;
- Tóm tắt nội dung mời thầu, tiêu chuẩn xét chọn thầu;
- Thời hạn, địa điểm, thủ tục nhận hồ sơ mời thầu;
- Thời hạn, địa điểm, thủ tục nộp hồ sơ dự thầu, nộp phí đấu thầu, tiền ký quỹ dự thầu;
- Những chỉ dẫn việc tìm hiểu hồ sơ mời thầu;
- Thời hạn đóng thầu; ngày, giờ và địa điểm mở thầu;
- Thời hạn giao thầu.

2. Hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ mời thầu gồm có:

a) Thông báo mời thầu.

b) Mẫu đơn dự đấu thầu (theo mẫu phụ lục 1).

c) Các yêu cầu cơ bản đối với việc kinh doanh, khai thác và quản lý chợ:

- Yêu cầu về quản lý thương nhân;
- Yêu cầu về quản lý hàng hóa;
- Yêu cầu về quản lý tài chính, tài sản.
- Yêu cầu về quản lý vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm.
- Yêu cầu về quản lý giao thông, an ninh trật tự và phòng chống cháy nổ và một số yêu cầu khác.

d) Các thông tin liên quan đến chợ đấu thầu: Sơ đồ chợ, bản vẽ quy hoạch sắp xếp chợ, bản đồ trích đo địa chính khu đất chợ, danh sách thương nhân kinh doanh tại chợ, quy định các chế độ thu, chi.

e) Kế hoạch đấu thầu đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và giá gói thầu;

f) Các phụ lục chi tiết kèm theo (nếu có).

Điều 11. Hồ sơ dự thầu

1. Hồ sơ dự thầu bao gồm:

a) Đơn dự thầu do người đại diện hợp pháp của nhà thầu dự thầu ký tên;

b) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của nhà thầu dự thầu có chức năng kinh doanh, khai thác và quản lý chợ (có thể được bổ sung sau khi nhà thầu dự thầu trúng thầu hoặc được chỉ định thầu);

c) Phương án về tổ chức quản lý chợ;

d) Kế hoạch bảo quản, duy tu, sửa chữa chợ;

e) Giá dự thầu (kèm theo thuyết minh).

2. Hồ sơ dự thầu được đóng tập, đánh số trang, đựng trong một phong bì niêm phong kín và nộp tại nơi quy định trong thông báo mời thầu.

Điều 12. Nhận và quản lý hồ sơ dự thầu

1. Hội đồng xét chọn thầu có trách nhiệm tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự thầu. Bảo mật, quản lý hồ sơ tài liệu, thông tin của nhà thầu dự thầu và không được mở phong bì đựng hồ sơ dự thầu trước ngày giờ mở thầu.

2. Hội đồng xét chọn thầu phải có biên nhận hồ sơ cấp cho nhà thầu dự thầu, trong đó ghi rõ tên của nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu, ngày giờ nhận hồ sơ và có đóng dấu, ký tên xác nhận của cơ quan nhận hồ sơ dự thầu.

3. Sửa đổi và rút hồ sơ dự thầu.

Sau khi đã nộp hồ sơ dự thầu, nếu nhà thầu muốn sửa đổi hoặc rút hồ sơ dự thầu thì phải gửi văn bản cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự thầu, ghi rõ lý do sửa đổi hoặc rút lại hồ sơ dự thầu. Việc sửa đổi hoặc rút lại hồ sơ dự thầu chỉ được thực hiện trước thời hạn nộp hồ sơ dự thầu ghi trong thông báo mời thầu (thời điểm đóng thầu).

Nội dung sửa đổi hồ sơ dự thầu phải để trong một phong bì niêm phong kín và cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự thầu có trách nhiệm bảo quản như hồ sơ dự thầu chính thức, không được mở ra trước giờ mở thầu. Sau thời điểm đóng thầu, việc sửa đổi hoặc rút lại hồ sơ dự thầu sẽ không được chấp nhận.

4. Thay đổi nội dung mời thầu.

Trong trường hợp đặc biệt cần thay đổi một số nội dung trong hồ sơ mời thầu khi chưa đến hạn đóng thầu, Hội đồng xét chọn thầu phải gửi nội dung đã sửa đổi bằng văn bản đến tất cả các nhà đầu tư dự thầu, đồng thời phải niêm yết rõ nội dung sửa đổi trong hồ sơ mời đấu thầu tại địa điểm đã niêm yết thông báo mời thầu.

Trong trường hợp này, thời hạn nhận hồ sơ dự thầu sẽ được gia hạn thêm tối thiểu là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày ra thông báo mời thầu để các nhà thầu dự thầu hoàn chỉnh, bổ sung và nộp hồ sơ xin dự thầu theo nội dung mới thay đổi.

5. Trong quá trình đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu, Hội đồng xét chọn thầu có thể yêu cầu nhà thầu dự thầu làm rõ các vấn đề có liên quan đến hồ sơ dự thầu. Yêu cầu của Hội đồng xét chọn thầu và ý kiến trả lời của nhà thầu dự thầu phải được lập thành văn bản.

Điều 13. Mở thầu

1. Sau khi tiếp nhận nguyên trạng các hồ sơ dự đấu thầu và quản lý hồ sơ theo chế độ “Mật”, việc mở thầu sẽ được tiến hành công khai vào ngày, giờ và địa điểm đã ghi trong thông báo mời thầu, thời gian mở thầu không được chậm quá 48 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu (trừ ngày nghỉ theo quy định của pháp luật).

2. Tất cả nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu được quyền tham dự buổi mở thầu.

3. Hội đồng xét chọn thầu họp để mở phong bì đựng hồ sơ dự thầu công khai trước mặt các nhà thầu dự thầu. Hội đồng xét chọn thầu sẽ kiểm tra hồ sơ dự đấu thầu để xác định tính hợp lệ của từng hồ sơ dự thầu, chỉ có những hồ sơ đầy đủ, hợp lệ mới được xét thầu.

4. Nội dung của cuộc họp mở thầu phải được lập biên bản, có đủ chữ ký của các thành viên có mặt (Hội đồng xét chọn thầu và các nhà thầu dự thầu). Biên bản mở thầu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên chợ đấu thầu;
- b) Ngày, giờ, địa điểm mở thầu;
- c) Tên và địa chỉ của bên mời thầu, các nhà thầu dự thầu;
- d) Tóm tắt các nội dung cơ bản của các hồ sơ dự đấu thầu.

Bản gốc hồ sơ dự thầu sau khi mở thầu phải được Hội đồng xét chọn thầu ký xác nhận từng trang để làm cơ sở pháp lý cho việc tiến hành đánh giá và xét chọn thầu.

Điều 14. Đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Hồ sơ dự thầu sẽ được đánh giá trên cơ sở thang điểm của các tiêu chuẩn giao nhận thầu như sau:

- a) Năng lực tài chính, kinh nghiệm chuyên môn của đơn vị: 15 điểm
- b) Phương án quản lý chợ: 15 điểm.
- c) Kế hoạch bảo quản, duy tu, sửa chữa chợ: 30 điểm.
- d) Giá dự thầu: 40 điểm.

2. Đánh giá và xếp hạng hồ sơ dự thầu sẽ tiến hành theo 2 bước:

- a) Đánh giá sơ bộ: Xem xét hồ sơ dự đấu thầu về mặt hành chính theo quy định của hồ sơ mời đấu thầu.
- b) Đánh giá chi tiết: Đánh giá, xếp hạng các nhà thầu dự thầu.

Điều 15. Xét chọn nhà thầu trúng thầu

1. Hồ sơ dự thầu được đánh giá và so sánh theo từng tiêu chuẩn làm căn cứ để đánh giá toàn diện.

2. Sử dụng thang điểm để đánh giá cho điểm đối với từng tiêu chuẩn của hồ sơ dự thầu. Trên cơ sở tổng hợp số điểm đã đạt của mỗi hồ sơ dự thầu để xếp hạng thầu và xét chọn nhà thầu trúng thầu.

3. Trong trường hợp các nhà thầu dự thầu có tổng số điểm bằng nhau thì ưu tiên cho nhà thầu tại địa phương nơi có chợ đấu thầu. Trường hợp không có nhà thầu tại địa phương thì tiến hành bốc thăm để chọn nhà thầu trúng thầu.

Điều 16. Phê duyệt và công bố kết quả trúng thầu

1. Sau khi đã đánh giá, xếp hạng và xét chọn được nhà thầu trúng thầu, Hội đồng xét chọn thầu sẽ trình Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với chợ hạng 1), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3) phê duyệt công nhận kết quả đấu thầu.

2. Sau khi có kết quả phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền, Hội đồng xét chọn thầu thông báo kết quả đấu thầu cho các nhà dự thầu, gửi Quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu và Quyết định công nhận đơn vị trúng thầu cho đơn vị trúng thầu trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền phê duyệt và có văn bản mời nhà thầu đến ký kết Hợp đồng giao nhận thầu.

3. Những khiếu nại liên quan đến công tác đấu thầu chỉ được thực hiện trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày công bố kết quả trúng thầu.

Điều 17. Giao nhận thầu

1. Trong vòng 15 ngày sau khi nhận được quyết định công nhận trúng thầu, nhà thầu trúng thầu phải tiến hành thương thảo ký kết Hợp đồng với Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với chợ hạng 1), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3). Quá thời hạn quy định, nếu nhà thầu trúng thầu không đến mà không có lý do chính đáng thì Hội đồng xét chọn thầu sẽ thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xem xét và có thể giao thầu cho nhà thầu kế tiếp trong danh sách xếp hạng thầu.

2. Hợp đồng gồm các nội dung cơ bản sau:

- a) Kết quả đấu thầu;
- b) Các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;
- c) Các nội dung trong hồ sơ dự thầu.

Điều 18. Quy trình chỉ định thầu

Quy trình chỉ định thầu đối với trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 6 gồm các bước:

1. Tiếp nhận hồ sơ dự thầu (trương tự hồ sơ mời thầu).
2. Đánh giá hồ sơ dự thầu và thương thảo trực tiếp với nhà thầu.
3. Thẩm định kết quả chỉ định thầu.
4. Phê duyệt nội dung chỉ định thầu.
5. Thông báo kết quả chỉ định thầu.
6. Thương thảo hoàn thiện hợp đồng.
7. Ký kết hợp đồng.

Điều 19. Đấu thầu lại

Việc đấu thầu lại được tổ chức khi có một trong các trường hợp sau:

1. Có sự vi phạm các quy định về đấu thầu.
2. Tất cả các nhà thầu dự thầu không đạt yêu cầu đấu thầu.

Điều 20. Thay đổi chỉ tiêu giao nhận thầu trong quá trình thực hiện hợp đồng

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu chợ, nếu có những yếu tố biến động khách quan làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu giao thầu như: Phí chợ, tiền thuê đất chợ, phí trông giữ xe, phí vệ sinh môi trường, quy mô chợ thay đổi và các yếu tố khác có liên quan thì các chỉ tiêu đã giao nhận thầu sẽ được hai bên (bên giao thầu và bên nhận thầu) xem xét và thỏa thuận điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình, điều kiện mới. Các điều chỉnh trong Hợp đồng giao nhận thầu phải được Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với chợ hạng 1), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3) thống nhất bằng văn bản.

Chương III**HỘI ĐỒNG XÉT THẦU****Điều 21. Thành phần, cơ cấu của Hội đồng xét thầu.**

Hội đồng xét thầu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ra quyết định thành lập, gồm các thành viên như sau:

1. Đối với chợ hạng 1 hoặc chợ do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, cơ cấu các thành phần gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng kiêm Ủy viên thường trực: Đại diện lãnh đạo Sở Công Thương.

c) Ủy viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo Sở Tài Chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài Nguyên và Môi trường, Kho bạc Nhà nước, Cục thuế tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có chợ đấu thầu.

2. Đối với chợ hạng 2, chợ hạng 3 hoặc chợ do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, cơ cấu thành phần gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

b) Phó Chủ tịch Hội đồng kiêm Ủy viên thường trực: Lãnh đạo Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng.

c) Ủy viên Hội đồng gồm đại diện lãnh đạo các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế, Tài nguyên và Môi trường, Quản lý đô thị và đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có chợ đấu thầu.

3. Hội đồng xét chọn thầu có thể thành lập Tổ chuyên viên làm việc theo chế độ kiêm nhiệm để giúp việc cho Hội đồng hoặc thuê tư vấn xét thầu.

4. Hội đồng xét chọn thầu làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết theo đa số; trong trường hợp số phiếu ngang nhau, Chủ tịch Hội đồng quyết định kết quả xét chọn thầu. Các cuộc họp mở thầu, xét nhà thầu trúng thầu phải có ít nhất 3/4 thành viên Hội đồng tham dự; trong đó, Chủ tịch Hội đồng xét chọn thầu chủ trì cuộc họp.

Điều 22. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng xét chọn thầu

1. Thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với chợ hạng 1), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3) phê duyệt kế hoạch tổ chức đấu thầu và hồ sơ mời thầu.

2. Thông báo việc đấu thầu.

3. Cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến các chợ đấu thầu cho đối tượng dự đấu thầu.

4. Tiếp nhận và quản lý hồ sơ dự thầu.

5. Mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, xét chọn thầu và báo cáo kết quả cho Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định.

6. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với chợ hạng 1), Ủy ban nhân dân cấp huyện (đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3) ban hành quyết định phê duyệt kết quả đấu thầu và quyết định công nhận đơn vị trúng thầu hoặc kết quả chỉ định thầu đối với trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại Quy chế này.

Điều 23. Kinh phí hoạt động của Hội đồng xét chọn thầu.

1. Đối với chợ hạng 1 hoặc chợ do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, kinh phí do Sở Công Thương dự toán trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định, trên cơ sở cân đối kinh phí bán hồ sơ mời thầu, phần thiếu hụt do ngân sách tỉnh hỗ trợ.

2. Đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3 hoặc chợ do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, kinh phí do Phòng Kinh tế/Kinh tế - Hạ tầng, dự toán trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định, trên cơ sở cân đối kinh phí bán hồ sơ mời thầu, phần thiếu hụt do ngân sách ngân sách cấp huyện hỗ trợ.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC TRÚNG THẦU

KINH DOANH KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ CHỢ

Điều 24. Công tác quản lý, kinh doanh khai thác chợ và công tác báo cáo

1. Công tác quản lý chợ:

a) Xây dựng bộ máy tổ chức kinh doanh, khai thác và quản lý chợ. Tổ chức thu các khoản thu từ các hoạt động kinh doanh khai thác và quản lý chợ theo quy định tại khoản 2 Điều này; đồng thời, chịu trách nhiệm trang trải chi phí cho hoạt động của bộ máy quản lý chợ và các khoản thu nộp được quy định trong hợp đồng giao nhận thầu chợ.

b) Bố trí, sắp xếp các khu vực kinh doanh bảo đảm các yêu cầu về trật tự, vệ sinh, văn minh thương mại và phù hợp với yêu cầu của thương nhân kinh doanh tại chợ.

c) Ký hợp đồng với các thương nhân về việc thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ và các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

d) Quản lý, điều hành các hoạt động kinh doanh tại chợ theo nội quy chợ do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với chợ hạng 1; Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với chợ hạng 2 và chợ hạng 3 và các quy định của pháp luật.

e) Bảo đảm công tác phòng cháy, chữa cháy; vệ sinh môi trường, an ninh trật tự và an toàn vệ sinh thực phẩm trong phạm vi chợ.

f) Chủ động và phối hợp với các cơ quan chức năng phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc những thương nhân kinh doanh tại chợ thực hiện đúng và đầy đủ theo nội quy của chợ và các quy định của Nhà nước về hoạt động kinh doanh tại chợ.

g) Bảo quản, duy tu thường xuyên cơ sở vật chất của chợ; đề xuất Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xét duyệt phương án, kinh phí và phối hợp tổ chức thực hiện các công trình sửa chữa lớn, cải tạo nâng cấp, mở rộng chợ, để bảo đảm hoạt động của chợ được an toàn, văn minh, hiệu quả.

h) Tuân thủ các quy định của Nhà nước về kinh doanh, khai thác và quản lý chợ, về sử dụng lao động, về tổ chức kinh doanh, hạch toán kế toán và các quy định của hợp đồng giao nhận thầu.

i) Sau khi được giao nhận thầu, có trách nhiệm khắc phục hậu quả và bồi thường đối với các thiệt hại xảy ra tại chợ, nếu các tổn thất, thiệt hại do chủ quan của đơn vị nhận thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ gây ra.

2. Các khoản thu tại chợ:

a) Nhà thầu nhận thầu quản lý chợ chỉ được phép tổ chức thu các khoản thu, các loại phí theo quy định đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt được thể hiện trong hợp đồng giao nhận thầu và các khoản thu hộ cho các đơn vị khác như điện, nước, vệ sinh môi trường... theo hợp đồng thỏa thuận của các đơn vị có liên quan.

b) Thông báo công khai tại chợ các khoản, mục thu theo quy định của Hợp đồng giao nhận thầu.

c) Việc thu phí phải sử dụng các chứng từ thu theo đúng quy định của pháp luật, phải lưu giữ đầy đủ các sổ sách kế toán thu, chi và các chứng từ theo quy định của pháp luật.

3. Nghĩa vụ thuế:

Phải thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế đối với tất cả các khoản thu phí dịch vụ không thuộc ngân sách Nhà nước (phí chợ, phí trông giữ xe, phí vệ sinh môi trường ...), các khoản thu phí mang tính chất dịch vụ, ... đúng theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

4. Xử lý các vi phạm tại chợ:

a) Phát hiện, xử lý theo nội quy chợ và đề xuất với cơ quan chức năng có thẩm quyền xử lý các trường hợp kinh doanh vi phạm nội quy chợ và các quy định của pháp luật.

b) Hòa giải và giải quyết những mâu thuẫn phát sinh giữa các hộ kinh doanh trong chợ theo nội quy chợ.

5. Thực hiện chế độ báo cáo như sau:

a) Tình hình kinh doanh, buôn bán tại chợ định kỳ hàng tháng (theo mẫu tại phụ lục 2).

b) Biến động thị trường, giá cả các mặt hàng thiết yếu tại địa bàn chợ định kỳ hàng tuần (theo mẫu tại phụ lục 3).

c) Cơ quan nhận báo cáo: Đối với chợ hạng 1 báo cáo cho Sở Công Thương. Đối với chợ hạng 2 báo cáo cho phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng; Phòng Kinh tế/ Kinh tế hạ tầng có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Công Thương.

d) Các báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chức năng (nếu có).

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao.

Chương V **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC**

Điều 25. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chỉ đạo công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ, tạo điều kiện hỗ trợ công tác chuyển đổi và nâng cấp, đầu tư xây dựng chợ theo quy định tại Quy chế này.

2. Chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt kế hoạch chuyển đổi mô hình quản lý chợ đối với chợ hạng 1 do Nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ vốn đầu tư.

Điều 26. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ. Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức phổ biến các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước liên quan đến hoạt động của chợ. Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ quản lý chợ cho các đối tượng thực hiện công tác quản lý chợ.

3. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các kiến nghị, vướng mắc trong công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn tỉnh.

4. Báo cáo công tác chuyển đổi mô hình quản lý chợ trên địa bàn tỉnh cho Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh theo định kỳ hàng năm.

Điều 27. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Kêu gọi doanh nghiệp tham gia đấu thầu chợ.

2. Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt phương án cụ thể chuyển đổi mô hình quản lý chợ thuộc địa bàn quản lý

3. Chủ trì, chỉ đạo các đơn vị chức năng thuộc huyện và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn tổ chức đấu thầu các chợ trên địa bàn và chỉ định thầu đối với các trường hợp quy định tại quy chế này.

4. Hướng dẫn các nhà thầu dự thầu, các đơn vị thuộc cấp huyện quản lý thực hiện đúng các quy định của Quy chế đấu thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ; đồng thời, thực hiện công tác quản lý hành chính nhà nước đối với các chợ sau khi đã giao thầu.

5. Giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan thuộc thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

6. Hàng năm báo cáo về Sở Công Thương tình hình chuyển đổi mô hình quản lý chợ tại địa phương. Chỉ đạo phòng Kinh tế /Kinh tế hạ tầng tổng hợp báo cáo Sở Công Thương theo quy định tại Khoản 5 Điều 24.

7. Chỉ đạo các phòng chuyên môn trực thuộc thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với việc đấu thầu chợ trên địa bàn do huyện quản lý.

Điều 28. Trách nhiệm của Phòng Kinh tế/ Kinh tế - Hạ tầng

1. Đề xuất Ủy ban nhân dân cấp huyện những chợ cần chuyển đổi mô hình quản lý bằng hình thức đấu thầu theo Quy chế này.

2. Có trách nhiệm làm đầu mối tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức đấu thầu chợ.

3. Có kế hoạch phối hợp kiểm tra thường xuyên các hoạt động của các chợ đã được giao thầu cũng như tình hình kinh doanh của các thương nhân kinh doanh tại chợ để ngăn ngừa và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

4. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết các khiếu nại tố cáo của các hộ kinh doanh đối với các nhà thầu được giao thầu chợ.

5. Tổ chức phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến hoạt động của chợ.

6. Tổng hợp tình hình, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và Sở Công Thương về hoạt động của các chợ đã giao thầu; đề nghị Sở Công Thương tổ chức đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ chuyên môn về quản lý cho các nhà thầu được giao thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn.

Điều 29. Trách nhiệm của phòng Tài chính – Kế hoạch

Chịu trách nhiệm xác định giá gói thầu để làm cơ sở cho công tác đấu thầu. Hướng dẫn, kiểm tra doanh nghiệp kinh doanh, khai thác và quản lý chợ thực hiện thu, chi đúng theo các quy định tài chính hiện hành. Tiếp nhận, quản lý tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng giao nhận thầu chợ đối với các chợ do Ủy ban nhân dân cấp huyện ký hợp đồng giao thầu như quy định tại Quy chế này.

Điều 30. Trách nhiệm của Chi cục Thuế

Hướng dẫn các nhà thầu và các thương nhân kinh doanh tại chợ thực hiện nghĩa vụ thuế theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 31. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

1. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có chợ đấu thầu có nhiệm vụ phối hợp với các cơ quan chức năng cấp huyện trong công tác tổ chức đấu thầu.

2. Chịu trách nhiệm chính trong việc hỗ trợ doanh nghiệp chợ duy trì tốt trật tự an ninh trong phạm vi chợ và các khu vực chung quanh chợ.

Chương VI

KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 32. Kiểm tra về đấu thầu

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc kiểm tra công tác đấu thầu kinh doanh khai thác và quản lý chợ và xử lý các vi phạm trong trường hợp có phát sinh.

2. Các cơ quan chức năng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra giám sát trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được phân công.

3. Khi phát hiện có những hành vi vi phạm làm sai lệch kết quả đấu thầu, Hội đồng xét chọn thầu có trách nhiệm kiến nghị xử lý, hủy bỏ kết quả đấu thầu và tiến hành tổ chức đấu thầu lại.

Điều 33. Xử lý vi phạm

Nhà thầu dự thầu, đơn vị, cá nhân vi phạm Quy chế đấu thầu kinh doanh khai thác và quản lý chợ tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Căn cứ nội dung Quy chế này, Giám đốc Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện Quy chế đấu thầu kinh doanh, khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh.

Điều 35. Trong quá trình thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị liên quan kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôl

PHỤ LỤC 1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20 ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ
DỰ THẦU KINH DOANH KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ CHỢ

Kính gửi: Hội đồng xét chọn thầu chợ huyện/TX/TP

Tên doanh nghiệp:

Tên viết tắt:

Giấy chứng nhận ĐKKD số do cấp ngày:

Địa chỉ trụ sở:

Điện thoại: Fax: Website/Email:

Tài khoản: tại Ngân hàng:

Người đại diện theo pháp luật: chức vụ:

Căn cứ Quyết định số /2012QĐ-UBND ngày /2012 của UBND tỉnh ban hành Quy chế đấu thầu kinh doanh khai thác và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Thông báo số /TB-HĐXCT ngày /20 của Hội đồng xét chọn thầu huyện/tx/tp

Sau khi tìm hiểu và nghiên cứu các điều kiện cũng như các thông tin liên quan đến chợ: do Hội đồng xét chọn thầu đã đưa ra trong hồ sơ mời thầu, chúng tôi xin đăng ký tham gia đấu thầu kinh doanh khai thác và quản lý chợ

Chúng tôi xác nhận rằng các bản phụ lục kèm theo là một phần trong hồ sơ dự thầu của chúng tôi.

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực và chính xác của hồ sơ dự thầu.

Nếu được xét chọn trúng thầu, chúng tôi cam kết thực hiện đúng các yêu cầu của bên mời thầu và của pháp luật có liên quan.

Hồ sơ đính kèm:

1. Bản sao GCN ĐKKD
2. Bản sao CMND, hộ khẩu của người đại diện theo pháp luật
3. Báo cáo tài chính, báo cáo thuế (nếu có) ...
4. Phương án tổ chức quản lý chợ
5. Kế hoạch bảo quản, duy tu, sửa chữa chợ
6. Bản thuyết minh giá dự thầu

Đại diện theo pháp luật của
doanh nghiệp
 Ký tên, đóng dấu

DOANH NGHIỆP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày tháng năm 20 ...

PHỤ LỤC 2**BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH DOANH THÁNG.....NĂM 20.....**Kính gửi: - Sở Công Thương
- Ủy ban nhân dân huyện, TX, TP.....

Stt	Tên chỉ tiêu	Đvt	Tổng số	Chia ra
1	Số người kinh doanh tại chợ	Người		
	Chia ra			
	- Số người kinh doanh cố định	Người		
	- Số người kd không thường xuyên	Người		
2	Doanh thu thông qua chợ	Đồng		
	Trong đó			
	- Lương thực	Đồng		
	- Thực phẩm công nghệ	Đồng		
	- Thực phẩm tươi sống	Đồng		
	- Đồ uống, thuốc lá	Đồng		
	- May mặc mũ nón giày dép	Đồng		
	- Hóa mỹ phẩm	Đồng		
	- Vật tư nông nghiệp	Đồng		
	- Hàng hóa khác	Đồng		
3	Nộp ngân sách	Đồng		
	- Cửa thương nhân kinh doanh tại chợ	Đồng		
	- Cửa doanh nghiệp	Đồng		

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

DOANH NGHIỆP

(Ký tên, số ĐT liên lạc)

(Ký tên, đóng dấu)

DOANH NGHIỆP

Số:/

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm 20 ...

PHỤ LỤC 3**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIÁ CẢ HÀNG THIẾT YẾU TẠI CHỢ.....****(Chế độ báo cáo hàng tuần – có thể báo cáo qua email)****Kính gửi: - Sở Công Thương****- Ủy ban nhân dân huyện, TX, TP.....**

STT	Sản phẩm	ĐV tính	Giá bán
I	Lương thực		
	Gạo nàng thơm	đ/kg	
	Gạo tẻ thường (ghi rõ loại)	đ/kg	
	Gạo Tám thơm	đ/kg	
	Gạo lài sữa	đ/kg	
	Gạo khác bán phổ biến tại chợ địa phương	đ/kg	
		
	Nếp thơm	đ/kg	
II	Thực phẩm		
1	Thịt các loại		
	Thịt heo mỡ	đ/kg	
	Thịt heo ba rọi	đ/kg	
	Thịt bò phôiê	đ/kg	
	Thịt gà công nghiệp làm sạch	đ/kg	
	Thịt gà ta làm sạch	đ/kg	
	Gà ta nguyên con (gà sống)	đ/kg	
	Cá bạc má nguyên con	đ/kg	
	Cá nục nguyên con	đ/kg	
	Tôm thẻ loại vừa	đ/kg	
2	Trứng gia cầm		
	Trứng vịt	đ/chục quả	

	Trứng gà công nghiệp	đ/chục quả	
	Trứng gà ta	đ/chục quả	
3	Rau xanh		
	Súp lơ xanh	đ/kg	
	Cải thảo	đ/kg	
	Cà rốt	đ/kg	
	Cà chua	đ/kg	
	Khoai tây	đ/kg	
	Bắp súp trắng (bắp cải)	đ/kg	
	Rau muống	đ/bó	
	...		
4	Thực phẩm chế biến		
	Lạp xưởng Vissan	đ/kg	
	Giò lụa Vissan không hàn the	đ/kg	
	Chả lụa	đ/kg	
5	Đậu xanh hạt có vỏ	đ/kg	
6	Đường kính trắng	đ/kg	
	Đường Biên Hòa RE	đ/kg	
	Đường Đắk Lắk	đ/kg	
7	Muối kết tinh	đ/kg	
8	Dầu ăn		
	Simly	đ/chai 1 lít	
	Neptune 1:1:1	đ/chai 1 lít	
	Dầu ăn Tường An	đ/chai 1 lít	
9	Bột ngọt		
	Ajinomoto	đ/kg	
	Aone	đ/kg	
	...		
III	Phân bón		
	NPK 16-16-8 Việt nhật	đ/kg	

	NPK 10-10-5	đ/kg	
	Loại phân khác bán phổ biến tại chợ địa phương		
IV	Sữa		
1	Sữa bột nguyên kem Cô Gái Hà Lan	đ/lon 450g	
2	Sữa bột nguyên kem Vinamilk	đ/lon 450g	
3	Sữa hộp 180ml Vinamilk	đ/hộp	
4	Sữa hộp 180ml Cô Gái Hà Lan	đ/hộp	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06 /2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP, ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 179/2007/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế tổ chức mua sắm tài sản, hàng hoá từ ngân sách Nhà nước theo phương thức tập trung;

Căn cứ Thông tư số 68/2012/TT-BTC, ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc quy định việc đấu thầu để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2010/NQ-HĐND, ngày 10 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quản lý tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 18/TTr-STC ngày 09 tháng 01 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về phân cấp thẩm quyền phê duyệt hồ sơ đấu thầu mua sắm của Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị

xã hội - nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là cơ quan, đơn vị) khi mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ (không thuộc dự án đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị, phương tiện đặc thù chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh) nhằm duy trì hoạt động thường xuyên với các nội dung sau:

I. Thực hiện mua sắm tài sản riêng lẻ, bằng nguồn kinh phí ngân sách nhà nước:

1. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua sắm tài sản;

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua sắm tài sản đối với gói thầu có giá trị từ 1.000 triệu đồng trở lên và mua sắm xe ô tô theo đề nghị của Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách;

b) Giao cho Thủ trưởng các Sở, ban, ngành: Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua sắm tài sản đối với gói thầu có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 1.000 triệu đồng (trừ mua sắm xe ô tô), trên cơ sở dự toán ngân sách đã được giao theo đề nghị của cơ quan sử dụng tài sản;

c) Giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện: Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua sắm tài sản thuộc ngân sách cấp huyện (trừ mua sắm xe ô tô) trên cơ sở dự toán ngân sách đã được giao theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế hoạch;

d) Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện tự chủ tài chính quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu mua sắm tài sản đối với gói thầu có giá trị dưới 500 triệu đồng (trừ mua sắm xe ô tô) theo kế hoạch, dự toán đã được phê duyệt từ nguồn Quỹ phát triển sự nghiệp và các nguồn vốn huy động, liên doanh, liên kết theo quy định của pháp luật;

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị (hoặc thủ trưởng bộ phận, phòng, ban) được giao nhiệm vụ mua sắm tài sản có trách nhiệm lập kế hoạch đấu thầu theo đúng quy định tại Điều 8, 9 chương III Thông tư số 68/2012/TT-BTC, ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính, trình kế hoạch đấu thầu lên người có thẩm quyền nêu trên xem xét phê duyệt; gửi cơ quan, tổ chức, bộ phận thẩm định được quy định tại khoản 3, mục I, điều 1 của Quyết định này.

2. Thẩm quyền phê duyệt hồ sơ mời thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu:

a) Giao cho Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm tài sản quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định duyệt hồ sơ mời thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thuộc ngân sách cấp huyện;

3. Thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu:

a) Gói thầu thuộc ngân sách cấp tỉnh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và của Thủ trưởng các Sở, ban, ngành quyết định phê duyệt quy định tại điểm a, b, d, khoản 1, mục I, điều 1 của Quyết định này; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm tài sản lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ kết quả lựa chọn nhà thầu gửi Sở Tài chính thẩm định;

b) Gói thầu thuộc ngân sách cấp huyện do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt quy định tại điểm c, khoản 1, mục I, điều 1 của Quyết định này; Phòng Tài chính kế hoạch thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định hồ sơ kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Đối với gói thầu mua sắm tài sản thuộc đề án hoặc dự toán mua sắm thường xuyên có giá trị dưới 100 triệu đồng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm lựa chọn hình thức mua sắm như sau;

- Trường hợp gói thầu có giá trị từ 20 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng; cơ quan, đơn vị mua sắm lấy báo giá của ít nhất ba nhà thầu khác nhau, làm cơ sở để lựa chọn nhà thầu tốt nhất, bảo đảm chất lượng, giá cả thấp và một số yêu cầu khác (thời hạn cung cấp hàng hoá, các yêu cầu về bảo hành, đào tạo, chuyển giao, không phân biệt nhà thầu trên cùng địa bàn hoặc khác địa bàn...);

- Trường hợp gói thầu có giá trị dưới 20 triệu đồng: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định việc mua sắm cho phù hợp, hiệu quả và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình; việc mua sắm tài sản phải đảm bảo thủ tục, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

4. Đối với việc mua sắm tài sản thuộc đề án hoặc đã được bố trí mua sắm trong dự toán chi thường xuyên hàng năm của các cơ quan, đơn vị thì không phải lập báo cáo kinh tế kỹ thuật; riêng các gói thầu mua sắm tài sản đòi hỏi kỹ thuật cao hoặc phức tạp thì cơ quan, đơn vị đề nghị cơ quan chuyên ngành thẩm định tính năng kỹ thuật, cơ sở pháp lý ...; cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định giá trị mua sắm của các cơ quan, đơn vị đảm bảo chất lượng; tiết kiệm trước khi triển khai, thực hiện mua sắm tài sản theo quy định.

5. Thời gian thẩm định trong đấu thầu tối đa là 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ:

a) Thời gian thẩm định kế hoạch đấu thầu tối đa là 5 (năm) ngày;

b) Thời gian thẩm định hồ sơ mời thầu tối đa là 5 (năm) ngày;

c) Thời gian thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu tối đa là 5 (năm) ngày.

6. Thu, chi trong hoạt động đấu thầu:

a) Nội dung thu, mức thu: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm tài sản thực hiện thu theo đúng quy định tại khoản 3, Điều 39 chương VI của Thông tư số 68/2012/TT-BTC, ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính;

b) Nội dung chi: Căn cứ số thu được từ tiền bán hồ sơ mời thầu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm tài sản quyết định chi theo các nội dung sau:

- Chi lập hồ sơ mời thầu, tổ chức đấu thầu, chi đăng tin mời thầu, chi cho hoạt động của tổ chuyên gia, chi khác phục vụ cho đấu thầu bằng 70% trên tổng số thu được từ tiền bán hồ sơ mời thầu;

- Chi cho cơ quan, bộ phận thẩm định bằng 30% trên tổng số thu được từ tiền bán hồ sơ mời thầu;

c) Mức chi: Thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2, Điều 39 chương VI của Thông tư số 68/2012/TT-BTC, ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính;

II. Thực hiện mua sắm tài sản, hàng hoá tập trung, từ ngân sách nhà nước theo Quyết định số 179/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ:

1. Căn cứ vào kế hoạch và dự toán kinh phí mua sắm tài sản, hàng hoá hàng năm của các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tài sản, hàng hoá có số lượng mua sắm nhiều, tổng giá trị mua sắm lớn và có yêu cầu được trang bị đồng bộ, hiện đại; Giao cho Sở Tài chính lập kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu mua sắm tài sản, hàng hoá từ ngân sách nhà nước theo phương thức tập trung, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

2. Trình tự, thủ tục lập; thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu; thẩm định, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo đúng quy định tại khoản 2, 3 mục I, điều 1 của Quyết định này và Quy chế tổ chức mua sắm tài sản, hàng hoá từ ngân sách nhà nước theo phương thức tập trung ban hành kèm theo Quyết định số 179/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 22/2008/TT-BTC ngày 10 tháng 3 năm 2008 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Quy chế tổ chức mua sắm tài sản, hàng hoá từ ngân sách nhà nước theo phương thức tập trung ban hành kèm theo Quyết định số 179/2007/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Bãi bỏ Quyết định số 06/2009/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt hồ sơ đấu thầu, mua sắm, sửa chữa lớn tài sản của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước; những nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 68/2012/TT-BTC, ngày 26 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các huyện, thị xã và thành phố và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 31 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm
của gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Thú y ngày 29 tháng 4 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 33/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Nghị định số 119/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2008 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 33/2005/NĐ-CP;

Căn cứ Chỉ thị 365/CT-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng chính phủ về việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 08/TTr-SNNNT ngày 09 tháng 01 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm của gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, đơn vị liên quan triển khai thực hiện; tổ chức theo dõi, kiểm tra, đôn đốc và định kỳ báo cáo việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Dhăm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm của gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về việc phòng bệnh, xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh; việc xử lý ổ dịch mới phát, chống dịch và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc phòng, chống một số dịch bệnh nguy hiểm của gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh.

2. Dịch bệnh nguy hiểm của gia súc, gia cầm trong Quy định này là các bệnh: lở mồm long móng gia súc (LMLM), hội chứng rối loạn sinh sản và hô hấp ở lợn (bệnh tai xanh), bệnh cúm gia cầm và bệnh dại ở động vật.

3. Ngoài những nội dung được quy định trong Bản Quy định này; việc phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm phải thực hiện theo các quy định của Trung ương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động chăn nuôi, mua bán, giết mổ gia súc, gia cầm; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp huyện); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã); các Sở, ngành và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ PHÒNG BỆNH, XÂY DỰNG CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH

Điều 3. Phòng bệnh cho vật nuôi

1. Chủ chăn nuôi có trách nhiệm chủ động áp dụng các biện pháp phòng bệnh cho vật nuôi của mình và phải thực hiện các biện pháp phòng bệnh bắt buộc, như: tiêm

phòng, khử trùng tiêu độc, nuôi cách ly con vật bệnh và các biện pháp khác khi cơ quan thú y hoặc chính quyền địa phương yêu cầu.

2. Nếu chủ chăn nuôi không chấp hành tiêm phòng hoặc các biện pháp phòng bệnh khác khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thì không được hưởng sự hỗ trợ của nhà nước khi xảy ra dịch bệnh và bị xử phạt hành chính về việc không phòng bệnh bắt buộc theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Sổ theo dõi chăn nuôi thú y

1. Sổ theo dõi chăn nuôi thú y phải theo mẫu của Chi cục Thú y, dùng để nhân viên thú y hoặc chủ chăn nuôi ghi chép các số liệu về chăn nuôi và tình hình tiêm phòng, dịch bệnh của vật nuôi. Đây là hồ sơ phục vụ cho công tác theo dõi và quản lý của Ủy ban nhân dân cấp xã và ngành thú y.

2. Chủ chăn nuôi phải tự trang bị, thực hiện ghi chép và bảo quản tốt sổ theo dõi chăn nuôi thú y.

Điều 5. Xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh

Chủ chăn nuôi phải đăng ký xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh gia súc, gia cầm. Ủy ban nhân dân các cấp; các ngành liên quan phải quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi cho các trang trại phấn đấu đạt tiêu chí công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh. Ngân sách cấp huyện chi trả chi phí giám sát vùng đệm và hỗ trợ chủ chăn nuôi 50% kinh phí xét nghiệm khi thẩm định xét cơ sở an toàn dịch bệnh trong 3 năm đầu tiên đối với các cơ sở giống trâu, bò, heo, gia cầm. Nếu vượt quá khả năng nguồn ngân sách của cấp huyện thì Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

Chương III

QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ Ổ DỊCH MỚI PHÁT, CHỐNG DỊCH

Điều 6. Quy định về xử lý ổ dịch mới phát, khi chưa công bố dịch

1. Xử lý ổ dịch mới phát:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc xử lý tiêu hủy gia súc, gia cầm, sản phẩm từ gia súc, gia cầm và mức hỗ trợ khi xảy ra dịch bệnh nguy hiểm ở giai đoạn khi chưa công bố dịch, cụ thể, như sau:

a) Đối với gia cầm: Khi gia cầm bị bệnh được cơ quan thú y lập biên bản kiểm tra xác định nghi bệnh cúm gia cầm, hoặc có kết quả xét nghiệm dương tính với vi rút cúm gia cầm;

b) Đối với gia súc: Khi bị bệnh hoặc có triệu chứng điển hình của một trong các bệnh: LMLM gia súc, bệnh tai xanh ở heo, bệnh đại động vật và có văn bản của cơ quan thú y xác định bệnh, đề nghị tiêu hủy.

c) Trưởng Ban Chỉ đạo phòng chống dịch gia súc, gia cầm cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch gia súc, gia cầm cấp xã chủ động quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy để xử lý kịp thời và hoàn thiện hồ sơ thanh toán kinh phí chống dịch của địa phương mình.

2. Kinh phí hỗ trợ tiêu hủy, xử lý ổ dịch khi chưa công bố dịch gồm:

a) Chi phí hỗ trợ chủ chăn nuôi có gia súc, gia cầm bị tiêu hủy theo Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05 tháng 6 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ được chi từ nguồn ngân sách cấp huyện và mức hỗ trợ bằng 70% giá thị trường ở địa phương tại thời điểm tiêu hủy.

b) Chi phí tổ chức tiêu hủy, tổ chức chống dịch được chi từ nguồn ngân sách cấp huyện; theo mức chi thực tế do Ủy ban nhân dân cấp xã lập tờ trình và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Nếu kinh phí chống dịch vượt quá khả năng nguồn ngân sách của cấp huyện thì Ủy ban nhân dân cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

Điều 7. Khi đã có quyết định công bố dịch của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xảy ra dịch ký quyết định tiêu hủy gia súc, gia cầm và sản phẩm từ gia súc, gia cầm.

2. Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm có trách nhiệm giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức chỉ đạo ngành nông nghiệp phối hợp với các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân có liên quan trong địa phương; huy động nhân lực, vật lực theo quy định của pháp luật để thực hiện các biện pháp phòng chống dịch theo quy định hiện hành

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Chỉ đạo phòng chống dịch gia súc, gia cầm cấp xã chủ động quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy để xử lý kịp thời.

4. Kinh phí chống dịch thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Kiểm dịch trong thời gian công bố dịch:

a) Không được vận chuyển ra, vào vùng công bố dịch đối với gia súc, gia cầm dễ nhiễm với dịch bệnh công bố nếu không có Giấy chứng nhận kiểm dịch.

b) Cơ sở được công nhận an toàn dịch với dịch bệnh công bố được Chi cục Thú y xem xét cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển ra khỏi vùng công bố dịch.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC NGÀNH, CÁC CẤP, CÁC TỔ CHỨC,

CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN

Điều 8. Trách nhiệm của các ngành, các cấp

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh hàng năm và chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện công tác này.

b) Chủ trì, phối hợp với chính quyền các cấp và các ngành liên quan xác định nhu cầu kinh phí đảm bảo cho công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và có phương án tài chính để thực hiện;

c) Thường xuyên kiểm tra việc tổ chức thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo kịp thời tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm và kết quả phòng chống dịch về Ủy ban nhân dân tỉnh .

d) Chỉ đạo Chi cục Thú y:

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông hướng dẫn, thông tin tuyên truyền kịp thời, chính xác về tình hình dịch, nguy cơ tái phát dịch và các biện pháp phòng, chống dịch; các biện pháp chăn nuôi an toàn, dấu hiệu để phát hiện dịch bệnh, biện pháp an toàn khi tiếp xúc với gia súc, gia cầm.

- Xây dựng và phối hợp với Ủy ban nhân dân các cấp, các ngành liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch về phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm nhằm chuẩn bị đầy đủ và cung ứng kịp thời vắc xin, vật tư, hóa chất phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

- Tháng 11 hàng năm, xây dựng kế hoạch phòng chống dịch toàn tỉnh, báo cáo Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn để Sở trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác kiểm dịch động vật, đặc biệt khâu kiểm dịch tại gốc. Định kỳ kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm; các cơ sở thu gom, kinh doanh, chế biến, bảo quản sản phẩm động vật. Phối hợp với chính quyền và các ngành liên quan xử lý những gia súc, gia cầm, sản phẩm từ gia súc, gia cầm vận chuyển không rõ nguồn gốc xuất xứ, trái quy định.

- Tổ chức giám sát sự lưu hành của mầm bệnh các bệnh nguy hiểm, giám sát khả năng bảo hộ sau các đợt tiêm phòng.

2. Sở Tài chính:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan thực hiện tốt quy định tại Điểm b Khoản 1 điều này. Đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động sử dụng nguồn ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để đáp ứng kịp thời kinh phí phục vụ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm theo quy định.

b) Cấp đầy đủ, kịp thời nguồn kinh phí phòng, chống dịch. Hướng dẫn Ban Chỉ đạo phòng chống dịch các cấp xây dựng dự toán và thanh quyết toán kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch của tỉnh. Tổng hợp, kiểm tra, báo cáo việc thực hiện kinh phí phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

3. Công an tỉnh:

a) Chủ động triển khai; phối hợp cùng Đoàn liên ngành kiểm tra việc thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm để phát hiện và xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật trong công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

b) Cử cán bộ tham gia Tổ kiểm dịch lưu động hoặc trực tại các Trạm, Chốt kiểm dịch động vật khi xảy ra dịch. Phối hợp xử lý các hành vi vi phạm về vận chuyển động vật và sản phẩm động vật trên các phương tiện giao thông.

4. Sở Công thương:

Chỉ đạo Chi cục quản lý thị trường tăng cường kiểm tra, xử lý các sai phạm trong kinh doanh gia súc, gia cầm và sản phẩm từ gia súc, gia cầm.

5. Sở Y tế:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong lĩnh vực an toàn thực phẩm và phòng chống các bệnh lây giữa người và động vật.

6. Sở Thông tin và Truyền thông:

Chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng tổ chức thông tin, tuyên truyền đầy đủ, chính xác, kịp thời về tình hình và công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh; nhằm nâng cao nhận thức của nhân dân.

7. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan thực hiện tốt quy định tại Điểm b Khoản 1 điều này. Phối hợp với các sở, ban, ngành kiểm tra việc thực hiện kế hoạch chi ngân sách phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm theo quy định.

8. Sở Tài nguyên và Môi trường, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và các địa phương:

Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc ảnh hưởng đến môi trường của các loại hóa chất tiêu độc khử trùng; các hố tiêu hủy gia súc, gia cầm; các cơ sở giết mổ; các khu chăn nuôi. Cử cán bộ tham gia đoàn kiểm tra liên ngành về công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh khi có yêu cầu. Xử lý nghiêm các cơ sở vi phạm các quy định về môi trường.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị của tỉnh:

Kết hợp với chính quyền các cấp chủ động, tích cực giám sát dịch bệnh đến tận trang trại, hộ chăn nuôi. Tuyên truyền, vận động chủ chăn nuôi là thành viên của các tổ

chức, đoàn thể thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm. Tham gia và giám sát việc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh nhằm bảo vệ tài sản nhân dân, sử dụng tiết kiệm và hợp lý vật tư và ngân sách nhà nước, ngăn chặn các hành vi tiêu cực, thất thoát, lãng phí trong công tác phòng chống dịch.

10. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm về công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn quản lý. Kiện toàn và tăng cường hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm cấp huyện. Có kế hoạch và phương án, chuẩn bị sẵn sàng, đầy đủ lực lượng, vật tư chủ động đối phó kịp thời khi có dịch xảy ra.

b) Hằng năm cân đối bố trí nguồn kinh phí của địa phương phù hợp để phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm. Chỉ đạo Phòng Tài chính có trách nhiệm chính trong việc thành lập Hội đồng định giá, tổ chức xác định giá hỗ trợ; tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết kinh phí kịp thời và hướng dẫn các vấn đề liên quan đến dự toán, sử dụng, quyết toán kinh phí chống dịch cho các đơn vị thực hiện.

c) Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm tại các cơ sở chăn nuôi; cơ sở giết mổ, sơ chế, chế biến; cơ sở kinh doanh gia súc, gia cầm và sản phẩm từ gia súc, gia cầm trên địa bàn quản lý; Xử lý các trường hợp vi phạm.

d) Phối hợp với Chi cục Thú y chỉ đạo Trạm thú y và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý gia súc, gia cầm; tổ chức giám sát tình hình dịch bệnh xảy ra trên gia súc, gia cầm đến tận thôn, buôn, tổ dân phố, hộ gia đình; phát hiện sớm các ổ dịch và kịp thời tổ chức bao vây, khống chế không để dịch bệnh lây lan.

đ) Tổ chức tiêm phòng vắc xin đại trà và bổ sung cho gia súc, gia cầm trên địa bàn theo hướng dẫn của Chi cục Thú y.

e) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý chợ phối hợp với các cơ quan chức năng kiểm tra và xử lý việc vận chuyển; kinh doanh; giết mổ gia súc, gia cầm, sản phẩm từ gia súc, gia cầm nhập lậu; không rõ nguồn gốc; không có giấy chứng nhận kiểm dịch; buôn bán không đúng nơi quy định.

11. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chịu trách nhiệm về công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên địa bàn quản lý. Kiện toàn và tăng cường hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm cấp xã. Tổ chức thực hiện công tác phòng chống dịch trên địa bàn.

b) Chỉ đạo Trưởng các thôn, buôn, tổ dân phố phối hợp với các đoàn thể ở cấp xã chủ động, tích cực giám sát dịch đến tận trang trại, hộ chăn nuôi; Khi phát hiện gia súc, gia cầm có dấu hiệu mắc bệnh hướng dẫn cho các hộ chăn nuôi, chủ trang trại cách ly gia súc, gia cầm mắc bệnh; báo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp xã và mạng lưới thú y cấp xã để kiểm tra, lấy mẫu xét nghiệm và đồng thời thực hiện đồng bộ các biện pháp phòng chống dịch theo hướng dẫn của cán bộ thú y.

c) Tuyên truyền vận động chủ chăn nuôi thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm trên hệ thống truyền thanh và các buổi họp dân của địa phương.

d) Yêu cầu chủ chăn nuôi gia súc, gia cầm ký Bản cam kết thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh theo quy định. Giám sát việc thực hiện cam kết, xử lý nếu vi phạm cam kết, trường hợp vượt quá thẩm quyền thì lập biên bản chuyển Ủy ban nhân dân cấp huyện xử lý.

đ) Bố trí, xác định địa điểm tiêu huỷ phù hợp với điểm quy hoạch chung và tình hình thực tế tại địa phương để kịp thời xử lý khi có dịch bệnh xảy ra.

Điều 9. Trách nhiệm của chủ chăn nuôi

1. Phải chấp hành các quy định của pháp luật về địa điểm, chuồng trại chăn nuôi, con giống, thức ăn, nước uống, vệ sinh, xử lý chất thải trong chăn nuôi.

2. Thực hiện các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi. Chấp hành và hợp tác với cán bộ thú y, Ủy ban nhân dân các cấp để thực hiện những yêu cầu và chi trả những phí tổn về phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Trách nhiệm của chủ chăn nuôi; các tổ chức, cá nhân mua bán, giết mổ gia súc, gia cầm và các hoạt động khác có liên quan

1. Khi phát hiện vật nuôi có biểu hiện dịch bệnh nguy hiểm hoặc ốm, chết không rõ nguyên nhân phải báo ngay với nhân viên thú y và chính quyền địa phương; nhốt riêng con vật bệnh ra khu vực khác; hằng ngày vệ sinh, khử trùng tiêu độc khu vực chăn nuôi; không bán hoặc vận chuyển động vật mắc bệnh ra khỏi khu vực chăn nuôi khi chưa có kết luận của Trạm thú y.

2. Nghiêm cấm vứt xác vật nuôi bừa bãi gây ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; nếu vi phạm thì tùy mức độ sẽ bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Quy định về báo cáo công tác phòng, chống dịch

1. Ngày 10 hàng tháng Trạm Thú y (cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống dịch cấp huyện) báo cáo việc thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm về Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm của tỉnh (qua Chi cục Thú y). Giao Chi cục Thú y tổng hợp tình hình, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Khi có dịch bệnh xảy ra phải báo cáo về Chi cục Thú y theo quy định của Ban Chỉ đạo phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm của tỉnh.

Điều 12. Quy định về thực hiện công tác phòng, chống dịch

Các ngành, các cấp, các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh Bản Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc cần kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 01 tháng 02 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT, ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Công văn số 135/SGDDĐT-PCTHSSV, ngày 29 tháng 01 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các ngành có liên quan, Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định ban hành kèm theo Quyết định này; định kỳ 06 tháng, hàng năm báo cáo kết quả với Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 24/2007/QĐ-UBND, ngày 25 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành Quy định dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn Phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Y Dễm Ênuôi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 08/2013/QĐ – UBND
ngày 01 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Văn bản này quy định chi tiết về dạy thêm, học thêm có thu tiền bao gồm: Quy định về thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; việc thu, quản lý và sử dụng tiền học thêm; trách nhiệm quản lý dạy thêm, học thêm, quy định thời gian dạy thêm, học thêm; công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Những nội dung khác về hoạt động dạy thêm, học thêm được áp dụng theo quy định về dạy thêm, học thêm tại Thông tư số 17/2012/TT – BGDĐT, ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là Thông tư 17).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Văn bản này áp dụng đối với người dạy thêm, người học thêm và các tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm hoặc có liên quan đến hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Việc phụ đạo học sinh có học lực yếu, kém; bồi dưỡng học sinh giỏi thuộc trách nhiệm của nhà trường, không thu tiền của học sinh, không coi là dạy thêm, học thêm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Dạy thêm, học thêm trong nhà trường là dạy thêm, học thêm do cơ sở giáo dục công lập (gồm: cơ sở giáo dục phổ thông; trung tâm dạy nghề; trung tâm giáo dục thường xuyên; trung tâm học tập cộng đồng; trung tâm ngoại ngữ, tin học, sau đây gọi chung là nhà trường) tổ chức, bao gồm: ôn tập, mở rộng nâng cao kiến thức; ôn thi tốt nghiệp trung học phổ thông; ôn thi tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng, trung học phổ thông.

2. Dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường là dạy thêm, học thêm không do các cơ sở giáo dục quy định tại Khoản 1 Điều này tổ chức.

Điều 4. Số học sinh mỗi lớp dạy thêm, học thêm; thời gian dạy thêm, học thêm

1. Số học sinh mỗi lớp dạy thêm, học thêm không quá số học sinh trên một lớp theo quy định của Điều lệ trường học hiện hành, phải đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất theo Điều 10 Quy định về dạy thêm, học thêm tại Thông tư 17.

2. Thời gian dạy thêm:

a. Thời gian dạy thêm trong tuần:

- Không quá 2 buổi/ tuần/ môn;
- Mỗi buổi không quá 2 tiết;
- Mỗi tiết không quá 45 phút.

b. Thời gian dạy thêm trong ngày:

- Buổi sáng: từ 7 giờ 00 đến 11 giờ 00;
- Buổi chiều, tối: từ 13 giờ 30 đến 19 giờ 30.

CHƯƠNG II**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ****MỤC 1****THẨM QUYỀN CẤP GIẤY PHÉP DẠY THÊM, HỌC THÊM; HỒ SƠ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP DẠY THÊM, HỌC THÊM; THU, CHI, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN DẠY THÊM, HỌC THÊM****Điều 5. Thẩm quyền cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép dạy thêm, học thêm**

1. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo cấp giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm đối với các trường hợp tổ chức dạy thêm, học thêm có nội dung thuộc chương trình trung học phổ thông hoặc thuộc nhiều chương trình nhưng có chương trình cao nhất là chương trình trung học phổ thông.

2. Trường phòng Giáo dục và Đào tạo cấp giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm đối với các trường hợp tổ chức dạy thêm, học thêm có một số nội dung thuộc chương trình tiểu học như: bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng sống, chương trình trung học cơ sở hoặc thuộc nhiều chương trình nhưng có chương trình cao nhất là chương trình trung học cơ sở.

3. Hồ sơ, thủ tục cấp giấy phép tổ chức dạy thêm, học thêm theo như quy định trong Thông tư 17.

Điều 6. Thu, chi, quản lý và sử dụng tiền học thêm**1. Thu tiền học thêm:**

a. Mức thu tiền học thêm trong nhà trường do thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh với nhà trường nhưng không quá 6.000 đồng/ tiết/ học sinh, đối với học sinh trung học phổ thông và không quá 4.000 đồng/tiết/ học sinh đối với học sinh trung học cơ sở.

b. Mức thu tiền học thêm ngoài nhà trường do thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh với tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm, học thêm nhưng không được vượt quá mức thu tiền học thêm quy định tại Điểm a (mức thu tiền học thêm đối với dạy thêm, học thêm trong nhà trường) Khoản 1 Điều này.

c. Dạy thêm, học thêm có một số nội dung thuộc chương trình tiểu học như: bồi dưỡng về nghệ thuật, thể dục thể thao, rèn luyện kỹ năng sống, mức thu do thỏa thuận giữa cha mẹ học sinh với nhà trường.

2. Chi tiền học thêm**a. Dạy thêm do nhà trường tổ chức:**

Tổng số tiền thu được từ học thêm được coi là 100%, được chi theo nội dung và tỷ lệ như sau:

- 80% chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy;
- 10% chi cho công tác quản lý dạy thêm, học thêm;
- 10% chi trả tiền điện, nước và sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ dạy thêm.

b. Các cơ sở dạy thêm ngoài nhà trường:

Việc chi tiền học thêm dựa trên cơ sở thỏa thuận trong bản hợp đồng ký kết giữa những người tham gia dạy thêm, phục vụ cho việc dạy thêm, học thêm với tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định.

3. Quản lý, sử dụng tiền học thêm**a. Quản lý, sử dụng tiền học thêm trong nhà trường:**

Nhà trường tổ chức thu, chi và thanh, quyết toán tiền học thêm thông qua bộ phận tài vụ nhà trường; giáo viên dạy thêm không trực tiếp thu, chi tiền học thêm.

b. Quản lý, sử dụng tiền học thêm ngoài nhà trường:

Tổ chức, cá nhân tổ chức dạy thêm quản lý và sử dụng tiền học thêm phù hợp với những quy định hiện hành về quản lý tài chính.

4. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có chế độ miễn, giảm tiền học thêm cho các đối tượng thuộc diện chính sách, có công, hộ nghèo, người dân tộc thiểu số.

MỤC 2**TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG DẠY THÊM, HỌC THÊM****Điều 7. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo**

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, địa phương, đơn vị liên quan để triển khai, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này và Quy định về dạy thêm, học thêm tại Thông tư 17; chịu trách nhiệm trước Ủy ban Nhân dân tỉnh về quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh.

2. Cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm theo Khoản 1 Điều 5, Quy định này.

3. Thành lập Ban chỉ đạo và kiểm tra dạy thêm, học thêm để chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh.

4. Tổ chức, phối hợp với các cơ quan, ban, ngành liên quan tổ chức phổ biến, thanh tra, kiểm tra về nội dung dạy thêm, học thêm; phòng ngừa và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

5. Tổng hợp kết quả thực hiện quản lý dạy thêm, học thêm báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo khi kết thúc năm học theo quy định hoặc theo yêu cầu đột xuất.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân cấp huyện, cấp xã**1. Trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân cấp huyện**

a. Ủy ban Nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn theo quy định.

b. Chỉ đạo việc thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn để phát hiện các sai phạm, kịp thời xử lý hoặc kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền xử lý.

c. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Ủy ban Nhân dân tỉnh (qua Sở Giáo dục và Đào tạo) mỗi năm 2 lần vào cuối tháng 5 và cuối tháng 12.

2. Trách nhiệm của Ủy ban Nhân dân cấp xã

a. Ủy ban Nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn theo quy định.

b. Xác nhận vào hồ sơ xin cấp hoặc gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm cho các tổ chức và cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 17.

c. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất với Ủy ban Nhân dân cấp huyện (qua phòng Giáo dục và Đào tạo) mỗi năm 2 lần vào cuối tháng 4 và cuối tháng 11.

Điều 9. Trách nhiệm của Phòng Giáo dục và Đào tạo

1. Cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Quy định này.

2. Thành lập Ban chỉ đạo và kiểm tra dạy thêm, học thêm cấp phòng để chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

3. Giúp Ủy ban Nhân dân cấp huyện quản lý dạy thêm, học thêm trong nhà trường và ngoài nhà trường của tổ chức, cá nhân theo quy định; chịu trách nhiệm trước Ủy ban Nhân dân cấp huyện về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn.

4. Phổ biến, chỉ đạo các trường, các tổ chức và cá nhân liên quan thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm.

5. Tổ chức hoặc phối hợp với các ban ngành liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra nội dung dạy thêm, học thêm; phát hiện và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm.

6. Tổng hợp kết quả thực hiện dạy thêm, học thêm và báo cáo Ủy ban Nhân dân cấp huyện và Sở Giáo dục và Đào tạo khi kết thúc năm học hoặc báo cáo theo yêu cầu đột xuất.

Điều 10. Trách nhiệm của Hiệu trưởng và Thủ trưởng các cơ sở giáo dục

1. Tổ chức, quản lý và kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm do nhà trường tổ chức; bảo đảm các điều kiện quy định về hoạt động dạy thêm, học thêm và quyền lợi của người dạy thêm, người học thêm.

2. Thành lập Ban quản lý dạy thêm, học thêm để lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra hoạt động dạy thêm, học thêm do nhà trường tổ chức.

3. Quản lý, tổ chức việc dạy và học chính khóa, đảm bảo các nguyên tắc dạy thêm, học thêm theo Điều 3 Quy định về dạy thêm, học thêm tại Thông tư 17; quản lý việc kiểm tra, đánh giá, xếp loại học sinh, xác nhận các nội dung yêu cầu đối với người dạy thêm theo Khoản 5 Điều 8 Quy định về dạy thêm, học thêm tại Thông tư 17 nhằm ngăn chặn hiện tượng tiêu cực trong dạy thêm, học thêm.

4. Kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm quy định về dạy thêm, học thêm.

5. Chịu trách nhiệm về việc tổ chức dạy thêm, học thêm theo quy định; chất lượng dạy thêm, học thêm, quản lý cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, kinh phí dạy thêm, học thêm trong nhà trường.

Điều 11. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm ngoài nhà trường

1. Thực hiện các quy định về dạy thêm, học thêm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Ủy ban Nhân dân tỉnh và các quy định khác có liên quan đến pháp luật.

2. Quản lý và đảm bảo quyền lợi của người học thêm, người dạy thêm. Nếu tạm ngừng hoặc chấm dứt dạy thêm phải báo cáo cơ quan cấp phép và thông báo công khai

cho người học thêm biết trước ít nhất là 30 ngày. Hoàn trả các khoản tiền đã thu của người học thêm tương ứng với thời gian dạy thêm không thực hiện, thanh toán đầy đủ kinh phí với người dạy thêm và các tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Quản lý, lưu giữ và xuất trình khi được thanh tra, kiểm tra hồ sơ dạy thêm, học thêm bao gồm: hồ sơ cấp giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm; danh sách người dạy thêm; danh sách người học thêm; thời khóa biểu dạy thêm; đơn xin học thêm, hồ sơ tài chính theo quy định hiện hành.

4. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của chính quyền, của cơ quan quản lý giáo dục các cấp trong việc thực hiện quy định về dạy thêm, học thêm; thực hiện báo cáo định kỳ với cơ quan quản lý giáo dục.

5. Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 09/2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 02 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân số 11/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân số 31/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Quyết định số 67/2011/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tỉnh Đắk Lắk tại Tờ trình số: 03/TTr-SNgV ngày 16 tháng 01 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 09/2013/QĐ-UBND
ngày 04 tháng 02 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nguyên tắc quản lý, thẩm quyền quyết định và trách nhiệm tổ chức thực hiện các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk nhằm tăng cường quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại tại địa phương.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (Ủy ban nhân dân) tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nội dung hoạt động đối ngoại

Hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được quy định trong Quy chế này bao gồm:

1. Các hoạt động giao lưu, hợp tác giữa tỉnh Đắk Lắk với nước ngoài về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

2. Tổ chức và quản lý các đoàn đi công tác nước ngoài (đoàn ra) và đón tiếp các đoàn nước ngoài (đoàn vào).

3. Tiếp nhận các hình thức khen thưởng của Nhà nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài tặng.

4. Kiến nghị tặng, xét tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh cho những tập thể, cá nhân người nước ngoài đã và đang làm việc tại Đắk Lắk đã có thành tích xuất sắc đóng góp cho sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

5. Tổ chức và quản lý các hội nghị, hội thảo quốc tế tổ chức trên địa bàn tỉnh.

6. Ký kết và thực hiện các thỏa thuận quốc tế.

7. Hoạt động đối ngoại liên quan đến công tác quản lý biên giới lãnh thổ quốc gia.
8. Quản lý hoạt động của các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại tỉnh Đắk Lắk.
9. Công tác ngoại giao kinh tế; công tác quản lý, vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài.
10. Công tác văn hóa đối ngoại.
11. Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài.
12. Thông tin tuyên truyền đối ngoại và quản lý hoạt động thông tin, báo chí của phóng viên nước ngoài tại địa phương.
13. Theo dõi, tổng hợp thông tin về tình hình quốc tế và khu vực có tác động đến địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý hoạt động đối ngoại địa phương

1. Bảo đảm tuân thủ các quy định của Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước trong hoạt động đối ngoại.
2. Bảo đảm sự lãnh đạo thống nhất của Tỉnh ủy, sự giám sát của Hội đồng nhân dân (Hội đồng nhân dân) tỉnh và sự quản lý tập trung của Ủy ban Nhân dân tỉnh đối với hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh, sự phối hợp nhịp nhàng giữa các Sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh; giữa các cơ quan Trung ương và địa phương.
3. Phối hợp chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; giữa chính trị đối ngoại, kinh tế đối ngoại, văn hóa đối ngoại và công tác người Việt Nam ở nước ngoài; giữa hoạt động đối ngoại và hoạt động quốc phòng, an ninh; giữa thông tin đối ngoại và thông tin trên địa bàn tỉnh.
4. Phân công, phân nhiệm rõ ràng, đề cao trách nhiệm, vai trò và nâng cao tính chủ động của các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao có liên quan đến đối ngoại, bảo đảm sự giám sát, kiểm tra chặt chẽ và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong hoạt động đối ngoại.
5. Hoạt động đối ngoại được thực hiện theo chương trình hàng năm đã được duyệt, đảm bảo nghiêm túc chế độ báo cáo, xin ý kiến theo quy định hiện hành.

Chương II

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và chịu trách nhiệm về các hoạt động đối ngoại, bao gồm

1. Việc cử đi công tác nước ngoài của cán bộ, công chức, viên chức thuộc tỉnh, cán bộ cấp cao tỉnh đã nghỉ hưu (trừ trường hợp các đồng chí nguyên Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định riêng của Bộ Chính trị).

2. Việc mời các đoàn cấp Tỉnh trưởng của các địa phương có quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống với tỉnh; các đoàn cấp Thứ trưởng, Phó Tỉnh trưởng hoặc tương đương trở xuống của các nước, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế vào thăm và làm việc tại tỉnh.

3. Việc nhận các danh hiệu, hình thức khen thưởng của tổ chức, cá nhân nước ngoài trao tặng cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước của tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Việc xét tặng các danh hiệu khen thưởng cấp tỉnh cho tổ chức, cá nhân nước ngoài đã và đang làm việc tại địa phương theo Luật Thi đua, Khen thưởng và các quy định của pháp luật hiện hành.

5. Việc tổ chức, quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế; ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế và các hoạt động đối ngoại khác thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Giám đốc Sở Ngoại vụ quyết định

Các đoàn ra là cán bộ, công chức, viên chức nhà nước không thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý và/hoặc không sử dụng ngân sách nhà nước.

Chương III
XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI

Điều 6. Xây dựng, trình duyệt và sửa đổi, bổ sung Chương trình hoạt động đối ngoại hàng năm

1. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động lập hồ sơ Chương trình hoạt động đối ngoại năm sau gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Ngoại vụ) trước ngày 10/11 hàng năm.

2. Hồ sơ Chương trình hoạt động đối ngoại bao gồm: báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hoạt động đối ngoại trong năm, Chương trình hoạt động đối ngoại năm sau, bảng tổng hợp kế hoạch đoàn ra (theo mẫu 01 kèm theo), bảng tổng hợp kế hoạch đoàn vào (theo mẫu 02 kèm theo).

3. Nội dung báo cáo kết quả thực hiện Chương trình hoạt động đối ngoại trong năm, Chương trình hoạt động đối ngoại năm sau của các cơ quan, đơn vị được xây dựng căn cứ theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Quy chế này và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị.

4. Đối với các vấn đề phức tạp, nhạy cảm Sở Ngoại vụ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan trước khi đưa vào chương trình hoạt động đối ngoại năm sau của tỉnh.

5. Sở Ngoại vụ chịu trách nhiệm tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng hồ sơ chương trình hoạt động đối ngoại năm sau của tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt theo thẩm quyền, gửi Bộ Ngoại giao tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xét duyệt trước ngày 20/11 hàng năm.

6. Các cơ quan, đơn vị thường xuyên rà soát việc thực hiện chương trình hoạt động đối ngoại hàng năm đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; khi cần bổ sung, điều chỉnh, sửa đổi hoặc hủy bỏ các hoạt động trong Chương trình, các cơ quan, đơn vị phải có tờ trình xin sửa đổi, bổ sung Chương trình hoạt động đối ngoại hàng năm (theo mẫu 03 kèm theo) gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Ngoại vụ) trước ít nhất 30 ngày làm việc.

Trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình xin sửa đổi, bổ sung Chương trình hoạt động đối ngoại hàng năm của các cơ quan, đơn vị, Sở Ngoại vụ có trách nhiệm tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt theo thẩm quyền hoặc trao đổi ý kiến với Bộ Ngoại giao và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước khi thực hiện ít nhất 15 ngày làm việc.

Điều 7. Thực hiện chương trình hoạt động đối ngoại đã được duyệt

1. Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh chủ động, chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết để triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình hoạt động đối ngoại hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Khi triển khai thực hiện hoạt động đối ngoại theo chương trình đã được phê duyệt yêu cầu các cơ quan, đơn vị xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện (theo mẫu 04 kèm theo) trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định (thông qua Sở Ngoại vụ) chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi triển khai thực hiện. Đối với các trường hợp đặc biệt không thể đảm bảo thời gian nêu trên thì các cơ quan, đơn vị phải nêu rõ lý do trong Kế hoạch để làm cơ sở xem xét, quyết định.

3. Đối với những hoạt động đối ngoại thuộc thẩm quyền quyết định của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phát sinh ngoài Chương trình đã được duyệt và chưa kịp trình Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung đúng kỳ hạn nhưng không có tính chất phức tạp, nhạy cảm các cơ quan, đơn vị phải có Tờ trình xin ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi thực hiện ít nhất 5 ngày làm việc và đồng gửi Sở Ngoại vụ; báo cáo chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ngay sau khi kết thúc hoạt động.

Điều 8. Tổ chức và quản lý đoàn đi công tác nước ngoài

1. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

a) Là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép, hướng dẫn, theo dõi, quản lý việc đi nước ngoài của cán bộ, công chức, viên chức quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy chế này.

b) Là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, quyết định cho phép, hướng dẫn, theo dõi, quản lý việc đi nước ngoài của cán bộ, công chức, viên chức quy định tại Điều 5 Quy chế này.

b) Thông báo về nội dung, chương trình hoạt động cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi đoàn đến chậm nhất 07 ngày làm việc trước khi đoàn đến.

c) Thông báo về nội dung, chương trình hoạt động cho Bộ Ngoại giao, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài nơi đoàn đến chậm nhất 7 ngày làm việc trước khi đoàn đến đối với các đoàn đi nước ngoài từ cấp Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh trở lên.

d) Hướng dẫn các đoàn đi công tác chủ động liên hệ, tham khảo trước ý kiến của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các cơ quan liên quan; kịp thời phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan xử lý những vấn đề phức tạp, nhạy cảm phát sinh có liên quan đến công tác tổ chức và quản lý đoàn đi nước ngoài.

2. Quy trình, thủ tục cấp phép cho đoàn ra được thực hiện theo quy định tại Quyết định ban hành Quy chế quản lý đoàn ra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Việc cử các đoàn đi công tác nước ngoài phải bảo đảm đúng đối tượng, mục đích và có đối tác làm việc cụ thể; tùy theo nội dung, tính chất của từng chuyến công tác, nếu cần cử cán bộ, sĩ quan, công chức, viên chức thuộc các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tham gia thì cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức đoàn đi phải có văn bản đề nghị cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn có liên quan cử nhân sự tham gia đoàn.

Điều 9. Tổ chức đón tiếp và quản lý đoàn nước ngoài đến thăm và làm việc tại tỉnh

1. Đối với các đoàn nước ngoài đến thăm, làm việc tại tỉnh thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quyết định số 67/2011/QĐ-TTg, Sở Ngoại vụ chịu trách nhiệm phối hợp với Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan xây dựng Kế hoạch đón tiếp cụ thể gửi Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất 10 ngày làm việc trước khi tiếp đoàn.

2. Đối với các đoàn nước ngoài đến thăm, làm việc tại tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 4 của Quy chế này, cơ quan, đơn vị chủ trì đón tiếp chuẩn bị nội dung làm việc, xây dựng kế hoạch đón tiếp gửi Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Ngoại vụ chậm nhất 10 ngày làm việc trước khi tiếp đoàn; đồng thời phối hợp chặt chẽ với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan trong quá trình triển khai thực hiện.

Điều 10. Hoạt động đối ngoại liên quan đến quản lý biên giới lãnh thổ quốc gia

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan thường trực của Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác biên giới lãnh thổ quốc gia, chịu trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Biên giới quốc gia, Bộ đội Biên phòng tỉnh nghiên cứu, tổng hợp, đánh giá tình hình quản lý công tác biên giới lãnh thổ quốc gia, đề xuất ý kiến và các biện pháp quản lý thích hợp.

b) Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các hoạt động đối ngoại liên quan đến biên giới lãnh thổ quốc gia trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với Ủy ban Biên giới quốc gia, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng phương án giải quyết những vấn đề liên quan đến biên giới lãnh thổ quốc gia thuộc địa bàn tỉnh quản lý.

d) Theo dõi, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Ngoại giao tình hình thực hiện các Điều ước quốc tế về biên giới quốc gia, quy chế quản lý biên giới trên đất liền và các nảy sinh tranh chấp trên đất liền.

2. Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chịu trách nhiệm tham mưu thực hiện công tác đối ngoại Biên phòng theo phân cấp của Chính phủ và Bộ quốc phòng.

3. Công an tỉnh chịu trách nhiệm đảm bảo an ninh trật tự khu vực biên giới.

4. Các huyện biên giới có trách nhiệm: tổng hợp, đánh giá tình hình công tác đối ngoại về quản lý biên giới thuộc địa bàn mình quản lý; định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Ngoại vụ) về tình hình quản lý biên giới của địa phương; phối hợp với Sở Ngoại vụ, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các cơ quan liên quan trong các hoạt động đối ngoại về biên giới lãnh thổ quốc gia theo quy định của pháp luật và các Hiệp định, Hiệp ước, Điều ước quốc tế về biên giới lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia.

Điều 11. Quản lý hoạt động của cá nhân, tổ chức nước ngoài trên địa bàn

1. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn các cá nhân, tổ chức nước ngoài trên địa bàn tỉnh tuân thủ các quy định pháp luật của Trung ương và tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các vấn đề về công tác lãnh sự; phối hợp với Bộ Ngoại giao giải quyết các vấn đề phát sinh đối với các cơ quan lãnh sự nước ngoài hoặc văn phòng đại diện của tổ chức quốc tế được hưởng chế độ ưu đãi, miễn trừ do Bộ Ngoại giao quản lý (nếu có).

2. Công an tỉnh có trách nhiệm quản lý, phối hợp với các cơ quan liên quan bảo vệ, hỗ trợ, hướng dẫn và kiểm tra việc chấp hành pháp luật của các cá nhân, tổ chức nước ngoài trên địa bàn, hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình chấp hành pháp luật của cá nhân, tổ chức nước ngoài trên địa bàn.

3. Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh và các cơ quan liên quan hướng dẫn, quản lý hoạt động của cá nhân, tổ chức nước ngoài đến làm việc tại cơ quan, đơn vị và trên địa bàn mình quản lý theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và theo quy định tại quy chế này.

Điều 12. Hoạt động ngoại giao kinh tế

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Chủ trì, tổng hợp, nắm bắt tình hình kinh tế trong và ngoài nước có tác động tới tỉnh; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng

môi trường đầu tư phù hợp với tình hình, đặc điểm của tỉnh; phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thẩm tra, lựa chọn các đối tác nước ngoài đến hỗ trợ, đầu tư trên địa bàn tỉnh.

b) Là đầu mối tiếp nhận, chủ trì thẩm định hồ sơ dự án đầu tư từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); là đầu mối tiếp nhận, chủ trì thẩm tra và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp nhu cầu, xây dựng danh mục các Chương trình, Dự án vận động tài trợ ODA.

c) Chủ trì, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tham khảo ý kiến của các Bộ, ngành Trung ương đối với các vấn đề kinh tế đối ngoại đặc biệt, phức tạp của tỉnh.

2. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài thu thập, lựa chọn và thẩm tra đối tác nước ngoài vào kinh doanh, liên doanh, liên kết đầu tư tại tỉnh.

b) Phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Thương mại – Đầu tư và Du lịch trong công tác xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch; giúp các doanh nghiệp trong tỉnh mở rộng môi trường hợp tác, đầu tư với nước ngoài.

c) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan thẩm định hồ sơ dự án, kiểm tra, đánh giá tác động, giám sát hoạt động các dự án do nước ngoài tài trợ triển khai trên địa bàn; xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Trung tâm Xúc tiến Thương mại, Đầu tư và Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện công tác xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch; giúp các doanh nghiệp trong tỉnh mở rộng môi trường hợp tác, đầu tư với nước ngoài.

4. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan, các doanh nghiệp, các đơn vị tài trợ trong và ngoài nước thực hiện công tác hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh.

5. Ban Quản lý các Khu công nghiệp là cơ quan quản lý hoạt động và cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong khu công nghiệp của tỉnh.

6. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, cân đối nguồn vốn đối ứng cho các dự án do nước ngoài tài trợ thực hiện trên địa bàn theo quy định.

Điều 13. Công tác quản lý tổ chức phi chính phủ nước ngoài và vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan đầu mối quản lý Nhà nước về công tác phi chính phủ nước ngoài, có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị và các cơ quan, đơn vị có liên quan xúc tiến vận động các Chương trình, Dự án phi chính phủ theo quy định của pháp luật.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trả lời ý kiến cho cơ quan thường trực Ủy ban công tác về các Tổ chức phi chính phủ về việc tổ chức phi chính phủ nước ngoài xin đăng ký hoạt động, đặt Văn phòng Dự án tại tỉnh.

d) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định Chương trình, Dự án phi chính phủ và quản lý hoạt động của các Chương trình, Dự án phi chính phủ triển khai trên địa bàn tỉnh.

e) Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh cho Bộ Ngoại giao, Ủy ban công tác về các tổ chức phi chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, phối hợp với Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan thẩm định Chương trình, Dự án phi chính phủ tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ, Công an tỉnh quản lý Chương trình, Dự án phi chính phủ triển khai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Phối hợp với Sở Ngoại vụ quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh.

d) Định kỳ 6 tháng (trước ngày 05 tháng 7), hàng năm (trước ngày 05 tháng 02) chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo các hoạt động và sử dụng viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Công an tỉnh có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định các Chương trình, Dự án phi chính phủ và quản lý hoạt động của các Chương trình, Dự án phi chính phủ triển khai trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Ngoại vụ quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh.

4. Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị có trách nhiệm:

Phối hợp với Sở Ngoại vụ trong công tác xúc tiến vận động các Chương trình, Dự án phi chính phủ.

Điều 14. Công tác Văn hóa đối ngoại

1. Sở Ngoại vụ chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Kế hoạch Ngoại giao văn hóa hàng năm và dài hạn phù hợp với chiến lược Ngoại giao Văn hóa của Nhà nước và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong từng thời kỳ.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm làm đầu mối, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các hoạt động Văn hóa đối ngoại của tỉnh.

3. Các cơ quan, đơn vị khi có trách nhiệm phối hợp với Sở Ngoại vụ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong tổ chức thực hiện khi được giao chủ trì thực hiện hoặc có trách nhiệm phối hợp với cơ quan chủ trì khi có yêu cầu.

Điều 15. Hoạt động đối ngoại liên quan đến công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài

1. Sở Ngoại vụ là cơ quan đầu mối, phối hợp với Ủy ban Nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài nghiên cứu, đề xuất, triển khai các cơ chế chính sách đối với công tác về người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

2. Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài của tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các tổ chức trực thuộc hỗ trợ, hướng dẫn, đánh giá, thông tin, tuyên truyền, vận động và thực hiện các chính sách đối với công tác về người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh; đồng thời thống kê số liệu và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Ngoại vụ) về tình hình thực hiện công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh.

Điều 16. Tổ chức và quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế

1. Quy trình xin phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế

a) Đối với hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ

Sở Ngoại vụ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Đối với hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

- Các cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức hội nghị, hội thảo

+ Các cơ quan, tổ chức Việt Nam tổ chức hội nghị, hội thảo có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan, địa phương liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành; Gửi tờ trình (kèm theo đề án hoặc kế hoạch) về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Ngoại vụ) chậm nhất 20 ngày trước ngày dự kiến tổ chức; Hồ sơ Đề án, Kế hoạch và chế độ báo cáo thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Sở Ngoại vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- Tổ chức nước ngoài tổ chức hội nghị, hội thảo

+ Tổ chức nước ngoài có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch tổ chức gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Ngoại vụ) chậm nhất 30 ngày trước ngày dự kiến tổ chức; Hồ sơ Đề án, Kế hoạch và chế độ báo cáo thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

+ Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Sở Ngoại vụ có trách nhiệm xây dựng văn bản tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc lấy ý kiến bằng văn bản của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định của pháp luật để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế

a) Hội nghị, hội thảo quốc tế do Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện

Các cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trách nhiệm chủ trì tham mưu có trách nhiệm phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện theo đúng đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Các trường hợp tổ chức hội nghị, hội thảo khác

Các cơ quan, tổ chức căn cứ vào Chương trình, Kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tổ chức thực hiện.

3. Quản lý hội nghị, hội thảo quốc tế

a) Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

- Là cơ quan đầu mối, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý đối với hội nghị, hội thảo quốc tế tại tỉnh; chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan thẩm định nội dung và đề án tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; định kỳ hàng năm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, các quy định về thông tin, tuyên truyền trước, trong và sau hội nghị, hội thảo; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện trường hợp vi phạm.

b) Công an tỉnh có trách nhiệm:

Chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, các quy định về thông tin, tuyên truyền trước, trong và sau hội nghị, hội thảo; kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện trường hợp vi phạm.

c) Các cơ quan tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế chịu trách nhiệm về nội dung các tài liệu, báo cáo, tham luận, tư liệu, số liệu liên quan phát hành trước, trong và sau hội nghị, hội thảo.

Điều 17. Ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế

1. Ký kết thỏa thuận quốc tế

a) Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

- Tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân tỉnh trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của các cơ quan, đơn vị.

- Chủ động nghiên cứu, lựa chọn đối tác phù hợp để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thiết lập các quan hệ hữu nghị, hợp tác cấp địa phương; phối hợp chặt chẽ với Bộ Ngoại giao để được hướng dẫn quy trình, thủ tục ký kết và nội dung văn bản hợp tác.

- Chuẩn bị tổ chức lễ ký kết theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Các cơ quan, đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ chuẩn bị Chương trình ký kết thỏa thuận quốc tế có trách nhiệm phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng hồ sơ ký kết thỏa thuận quốc tế; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành liên quan đến hoạt động hợp tác thuộc thỏa thuận quốc tế đó trước khi tiến hành ký kết.

c) Các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm đề xuất ký kết thỏa thuận quốc tế nhân danh Ủy ban nhân dân tỉnh gửi về Sở Ngoại vụ.

2. Thực hiện thỏa thuận quốc tế

a) Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và theo quy định tại các thỏa thuận mà Việt Nam là một bên ký kết hoặc tham gia, các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tham gia, thực hiện đầy đủ, đúng các thỏa thuận đã được ký; thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Ngoại vụ).

b) Sở Ngoại vụ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc hỗ trợ, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các thỏa thuận đã được cấp có thẩm quyền ký kết; thông tin thường xuyên cho Bộ Ngoại giao về tình hình thực hiện các thỏa thuận quốc tế.

Điều 18. Tổng hợp tình hình và thông tin tuyên truyền đối ngoại

1. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc thu thập, phân tích, tổng hợp thông tin về tình hình chính trị, an ninh, kinh tế quốc tế và khu vực tác động đến tỉnh và các hoạt động đối ngoại của tỉnh, báo cáo và đề xuất lên Ủy ban nhân dân tỉnh phương hướng và giải pháp thực hiện.

b) Cung cấp kịp thời cho Bộ Ngoại giao thông tin về những vấn đề của tỉnh để phục vụ trả lời phỏng vấn của lãnh đạo cấp cao và họp báo quốc tế khi được yêu cầu.

c) Làm đầu mối phối hợp với các đơn vị của Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan trong việc hướng dẫn phóng viên nước ngoài tiếp xúc, phỏng vấn các đồng chí lãnh đạo tỉnh; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn và quản lý phóng viên nước ngoài đến hoạt động báo chí tại địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Ngoại vụ và các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch thông tin đối ngoại trình Ủy ban nhân dân tỉnh và triển khai thực hiện sau khi đã được phê duyệt.

Điều 19. Giao dịch với đoàn ngoại giao tại Việt Nam

Sở Ngoại vụ có trách nhiệm chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tiến hành các hoạt động tiếp xúc, trao đổi thư tín ngoại giao với các cơ đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và đại diện tổ chức quốc tế tại Việt Nam trong thực hiện công tác đối ngoại; trường hợp phát sinh vấn đề phức tạp, nhạy cảm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Ngoại giao để xin ý kiến chỉ đạo.

Điều 20. Tiếp nhận huân chương, huy chương và danh hiệu khác do nước ngoài, các tổ chức quốc tế tặng cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Thủ tục tiếp nhận

Sở Ngoại vụ là cơ quan đầu mối tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thủ tục tiếp nhận huân chương, huy chương và các danh hiệu khác do Chính phủ, các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế trao tặng các tổ chức, cá nhân thuộc tỉnh, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Tổ chức tiếp nhận

a) Lễ tiếp nhận huân chương, huy chương, các danh hiệu và hình thức khen thưởng khác do Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Ban thi đua khen thưởng – Sở Nội vụ và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch tiếp nhận trình Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức theo quy định của Pháp luật và Lễ tân ngoại giao;

b) Lễ tiếp nhận huân chương, huy chương, các danh hiệu và hình thức khen thưởng khác do các cơ quan, tổ chức thực hiện

Các cơ quan, tổ chức tiếp nhận có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Ngoại vụ) để làm thủ tục tiếp nhận theo quy định; phối hợp với Sở Ngoại vụ, Ban thi đua khen thưởng – Sở Nội vụ và các cơ quan, tổ chức xây dựng kế hoạch tổ chức để tiếp nhận đúng Pháp luật và Lễ tân ngoại giao.

Điều 21. Kiến nghị tặng, xét tặng các hình thức khen thưởng cấp Nhà nước, cấp tỉnh cho những tập thể, cá nhân người nước ngoài đã và đang làm việc tại tỉnh có thành tích xuất sắc

1. Các Sở, ban, ngành và các đơn vị, tổ chức có trách nhiệm lập hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về Sở Ngoại vụ.

2. Sở Ngoại vụ là đầu mối tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng Huân chương, Huy chương, các danh hiệu, hình thức khen thưởng cấp nhà nước của các cơ quan, đơn vị gửi về; tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của luật thi đua khen thưởng.

Điều 22. Bồi dưỡng nghiệp vụ đối ngoại

Sở Ngoại vụ chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Chương trình, Kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức đối ngoại hàng năm của tỉnh; làm đầu mối liên hệ với Bộ Ngoại giao để tổ chức thực hiện các Chương trình, Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kiến thức đối ngoại cho cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh.

Điều 23. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Đối với các vấn đề đối ngoại địa phương phức tạp, nhạy cảm liên quan đến chủ quyền, an ninh quốc gia, dân tộc, nhân quyền, tôn giáo Sở Ngoại vụ có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh, Sở Nội vụ, Ban Dân tộc tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời báo cáo Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan để giải quyết.

2. Định kỳ 6 tháng, hàng năm và trong trường hợp đột xuất, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đối ngoại của cơ quan, đơn vị mình (riêng Văn phòng Tỉnh ủy, Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình đi công tác nước ngoài của các cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng quản lý) gửi về Sở Ngoại vụ để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Thời hạn gửi báo cáo định kỳ quy định như sau:

a) Đối với báo cáo định kỳ 6 tháng, các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo về Sở Ngoại vụ trước ngày 25 tháng 5 hàng năm; Sở Ngoại vụ tổng hợp, lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân trước ngày 30 tháng 5 hàng năm.

b) Đối với báo cáo tổng kết hoạt động đối ngoại hàng năm (theo mẫu 05 kèm theo) và dự kiến Chương trình hoạt động đối ngoại của năm sau, các cơ quan, đơn vị gửi về Sở Ngoại vụ trước ngày 01 tháng 11 hàng năm; Sở Ngoại vụ tổng hợp, lập báo cáo gửi Ủy ban nhân dân trước ngày 15 tháng 11 hàng năm.

4. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi kết thúc một hoạt động đối ngoại, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả bằng văn bản về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Ngoại vụ; đồng thời đưa ra những đề xuất, kiến nghị và giải pháp của cơ quan, đơn vị

đối với những vấn đề phát sinh và nêu rõ kế hoạch thực hiện các thỏa thuận với đối tác nước ngoài (nếu có).

5. Trong phạm vi 10 ngày làm việc sau khi kết thúc một hoạt động đối ngoại quy định tại Điều 4, Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng gửi Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan về kết quả thực hiện và đề xuất chủ trương, giải pháp đối với những vấn đề phát sinh, nêu rõ kế hoạch thực hiện các thỏa thuận với đối tác nước ngoài (nếu có).

CHƯƠNG IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Trách nhiệm của các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, tổ chức liên quan

1. Sở Ngoại vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này và định kỳ báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Là đầu mối, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại trên địa bàn tỉnh theo quy định hiện hành và theo quy chế này.

c) Tiếp nhận, tổng hợp, báo cáo đánh giá và xử lý các thông tin về các hoạt động đối ngoại do các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân cung cấp đề trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, tổ chức liên quan trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Ngoại vụ thực hiện các nội dung trong Quy chế này.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Các quy định khác liên quan đến hoạt động đối ngoại không nêu trong Quy chế này thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh những vướng mắc, những kiến nghị đề xuất, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Ngoại vụ) để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Y Dễm Ênuôi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮKLẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 02 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi khoản 1, Điều 11 Quy chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ, ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 81/2002/NĐ-CP, ngày 17 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh tại Công văn số 43/SKH-CN, ngày 01 tháng 02 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi Khoản 1, Điều 11 Quy chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh, ban hành kèm theo Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

Căn cứ kết quả làm việc của các Hội đồng tư vấn, tuyển chọn, xét duyệt nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Tổ thẩm định dự toán kinh phí, Sở Khoa học và Công nghệ của Tổ thẩm định dự toán kinh phí, Sở Khoa học và Công nghệ quyết định, phê duyệt hoặc tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt cho phép thực hiện từng nhiệm vụ khoa học và công nghệ:

- Đối với các đề tài có tổng mức kinh phí đến 200 triệu đồng: Do Sở Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

- Đối với các đề tài có tổng mức kinh phí trên 200 triệu đồng: Do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Các nội dung khác vẫn tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Hủy bỏ Quyết định số 49/2012/QĐ-UBND, ngày 18 tháng 12 năm 2012 về việc điều chỉnh khoản 1, Điều 11 Quyết định số 08/2009/QĐ-UBND, ngày 19 tháng 02 năm 2009.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dễm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2013/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 5 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định bổ sung Quy định giá tỷ lệ phí trước bạ đối
với tài sản là ô tô, xe máy và tài sản khác tại Quyết định số
11/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 45/2011/NĐ-CP ngày 17 tháng 06 năm 2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư 124/2011/TT-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 96/TTr-STC ngày 22 tháng 3 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bổ sung Quy định giá tính lệ phí trước bạ đối với tài sản là xe ô tô, xe máy và tài sản khác tại Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Giao Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này, định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Trọng Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về việc Quy định bổ sung giá tính lệ phí trước bạ
đối với tài sản là ô tô, xe máy và tài sản khác trên địa bàn tỉnh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2013/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Phần I

GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE MÁY

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN TÀI SẢN, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
1	HONDA SUPER DREAM HA 08, Năm 2013	Việt Nam	17,700
2	HONDA WAVE A HC120, năm 2013	Việt Nam	15,500
3	HONDA WAVE S JC521 S(D), Phanh cơ, năm 2013	Việt Nam	16,500
4	HONDA WAVE S JC521 S, phanh đĩa, năm 2013	Việt Nam	17,500
5	HONDA WAVE S JC521 S(D) phanh cơ LIMITED, năm 2013	Việt Nam	16,500
6	HONDA WAVE S JC521 S phanh đĩa LIMITED, năm 2013	Việt Nam	17,500
7	HONDA WAVE RS JC520 RS Phanh đĩa. Năm 2013	Việt Nam	17,500
8	HONDA WAVE RS JC520 RS (C) Vành đúc. Năm 2013	Việt Nam	18,800
9	HONDA FUTURE JC53, năm 2013	Việt Nam	24,500
	HONDA FUTURE JC53, FI, vành nan, năm	Việt Nam	28,500

10	2013		
11	HONDA FUTURE JC53, FI (C), vành đúc, năm 2013	Việt Nam	29,500
12	PIAGGIO VESPA LX 125 3V ie - 500, năm 2013	Việt Nam	66,900
13	PIAGGIO VESPA LX 150 3V ie - 600, năm 2013	Việt Nam	80,700
14	PIAGGIO VESPA S 125 3V ie - 501, năm 2013	Việt Nam	69,700
15	PIAGGIO VESPA S 150 3V ie - 601, năm 2013	Việt Nam	82,200
16	YAMAHA JUPITER FI - 1PB3, 113.7 cm ³ , năm 2012	Việt Nam	28,900
17	PIAGGIO VESPA LX 125 3V ie - 501, 124.5 cm ³ , Năm 2012	Việt Nam	69,700
18	YAMAHA SIRIUS FI - 1FC1, năm 2013	Nội địa hoá	22,150
19	YAMAHA LUVIAS FI - 1SK1, năm 2013	Nội địa hoá	26,900
20	SYM SHARK 125 VVB, năm 2012	Nội địa hoá	37,000
21	SYM SHARK 125 EFI VVE, năm 2013	Nội địa hoá	42,000
22	HONDA FUTURE JC533(Chế hòa khí), năm 2013	Nội địa hoá	24,286
23	HONDA FUTURE F1 JC534(Vành nan, phanh đĩa), năm 2013	Nội địa hoá	28,562
24	HONDA FUTURE F1 JC535(Vành đúc, phanh đĩa), năm 2013	Nội địa hoá	29,514
25	HONDA SPACY i (NSC110SFC), 108 cm ³ , năm 2012	Thái Lan	24,000
26	HONDA JF46 AIR BLADE FI STD, Đen đỏ, 124.8 cm ³ , năm 2012	Nội địa hoá	38,000
27	HONDA JF46 AIR BLADE FI DULUXE 63, Vàng đen trắng, 124.8 cm ³ , năm 2012	Nội địa hoá	39,000

28	HONDA JF46 AIR BLADE FI DULUXE 61, Đỏ trắng đen, 124.8 cm ³ , năm 2012	Nội địa hoá	40,000
29	SUZUKI AXELO 125RR, 124 cm ³ , năm 2012	Nội địa hoá	25,990
30	SUZUKI GZ150-A, 150 cm ³ , năm 2012	Nội địa hoá	46,500
Phần II			
GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE Ô TÔ			
		<i>Đơn vị tính: 1.000 đồng</i>	
Số TT	TÊN TÀI SẢN, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ XE (mới 100%)
1	KIA K2700II/THACO TRUCK-MBB-C 1T, năm 2012	Việt Nam	280,000
2	KIA K2700II/THACO TRUCK-TK-C 1T, năm 2012	Việt Nam	290,000
3	KIA K3000S/THACO-MBB-C 1.2T, năm 2012	Việt Nam	316,000
4	KIA K3000S/THACO-TMB-C 1.2T, năm 2012	Việt Nam	316,000
5	KIA K3000S/THACO-TK-C 1.1T, năm 2012	Việt Nam	323,000
6	KIA K2700II 1.25T, năm 2012	Việt Nam	266,000
7	KIA K2700II/THACO TRUCK-MBB 1T, năm 2012	Việt Nam	280,000
8	KIA K2700II/THACO TRUCK-TK 1T, năm 2012	Việt Nam	290,000
9	KIA K2700II/THACO - XTL 900kg, năm 2012	Việt Nam	274,000
10	KIA K3000S, 1.4T, năm 2012	Việt Nam	299,000

11	KIA K3000S/THACO-MBB, 1.2T, năm 2012	Việt Nam	316,000
12	KIA K3000S/THACO-TMB, 1.2T, năm 2012	Việt Nam	316,000
13	KIA K3000S/THACO-TK, 1.1T, năm 2012	Việt Nam	323,000
14	THACO HD65, 2.5T, năm 2012	Việt Nam	479,000
15	THACO HD65-L TL, 1.99T, năm 2012	Việt Nam	502,000
16	THACO HD65-MBB, 2T, năm 2012	Việt Nam	523,000
17	THACO HD65-TK, 2T, năm 2012	Việt Nam	517,000
18	THACO HD65-L MBB, 1.55T, năm 2012	Việt Nam	523,000
19	THACO HD65-LTK, 1.6T, năm 2012	Việt Nam	517,000
20	THACO HD72, 3.5T, năm 2012	Việt Nam	509,000
21	THACO HD72-MBB, 3T, năm 2012	Việt Nam	557,000
22	THACO HD72-TK, 3T, năm 2012	Việt Nam	561,000
23	THACO HC550, 5.5T, năm 2012	Việt Nam	799,000
24	THACO HC600, 6T, năm 2012	Việt Nam	819,000
25	THACO HC750A, 7.5T, năm 2012	Việt Nam	859,000
26	THACO HC750, 7.5T, năm 2012	Việt Nam	899,000
27	THACO HC750-MBB, 6.8T, năm 2012	Việt Nam	970,000
	THACO HC750-TK, 6.8T, năm 2012	Việt Nam	970,000

28			
29	THACO HD270/D340, 12.7T, năm 2012	Việt Nam	1,570,000
30	THACO HD270/D380A, 12T, năm 2012	Việt Nam	1,600,000
31	THACO HD270/D380, 12.7T, năm 2012	Việt Nam	1,600,000
32	THACO HD370, 17T, năm 2012	Việt Nam	2,205,000
33	THACO AUMARK 198, 1.98T, năm 2012	Việt Nam	371,000
34	THACO AUMARK 198-MBB, 1.85T, năm 2012	Việt Nam	392,000
35	THACO AUMARK 198-TMB, 1.85T, năm 2012	Việt Nam	392,000
36	THACO AUMARK 198-TK, 1.8T, năm 2012	Việt Nam	402,000
37	THACO AUMARK 250, 2.5T, năm 2012	Việt Nam	371,000
38	THACO AUMARK 250-MBB, 2.3T, năm 2012	Việt Nam	392,000
39	THACO AUMARK 250-MBM, 2.3T, năm 2012	Việt Nam	392,000
40	THACO AUMARK 250-TK, 2.3T, năm 2012	Việt Nam	402,000
41	THACO FTC 345, 3.45T, năm 2012	Việt Nam	462,000
42	THACO FTC 345-MBB, 3.05T, năm 2012	Việt Nam	490,000
43	THACO FTC 345-MBM, 3.2T, năm 2012	Việt Nam	490,000
44	THACO FTC 345-TK, 3T, năm 2012	Việt Nam	505,000
45	THACO AUMARK FTC 450, 4.5T, năm 2012	Việt Nam	462,000

46	THACO AUMARK FTC 450-MBB, 4T, năm 2012	Việt Nam	490,000
47	THACO AUMARK FTC 700, 7T, năm 2012	Việt Nam	527,000
48	THACO AUMARK FTC 700-MBB, 6.5T, năm 2012	Việt Nam	560,000
49	THACO AUMARK FTC 820, 8.2T, năm 2012	Việt Nam	587,000
50	THACO TOWNER 750, 750KG, năm 2012	Việt Nam	147,000
51	THACO TOWNER 750A, 750KG, năm 2012	Việt Nam	147,000
52	THACO TOWNER 750-MBB, 650KG, năm 2012	Việt Nam	160,000
53	THACO TOWNER 750A-MBB, 650KG, năm 2012	Việt Nam	160,000
54	THACO TOWNER 750-TK, 650KG, năm 2012	Việt Nam	166,000
55	THACO TOWNER 700-TB, 560KG, năm 2012	Việt Nam	168,000
56	THACO OLLIN 1.98, 1.98T, năm 2012	Việt Nam	315,000
57	THACO OLLIN 1.98-MBB, 1.83T, năm 2012	Việt Nam	334,000
58	THACO OLLIN 1.98-LMBB, 1.65T, năm 2012	Việt Nam	334,000
59	THACO OLLIN 1.98-MBM, 1.78T, năm 2012	Việt Nam	334,000
60	THACO OLLIN 1.98-LMBM, 1.6T, năm 2012	Việt Nam	334,000
61	THACO OLLIN 1.98-TK, 1.73T, năm 2012	Việt Nam	350,000
62	THACO OLLIN 1.98-LTK, 1.6T, năm 2012	Việt Nam	350,000
	THACO OLLIN 2.5, 2.5T, năm 2012	Việt Nam	317,000

63			
64	THACO OLLIN 2.5-MBB, 2.35T, năm 2012	Việt Nam	334,000
65	THACO OLLIN 2.5-MBM, 2.3T, năm 2012	Việt Nam	334,000
66	THACO OLLIN 2.5-TK, 2.25T, năm 2012	Việt Nam	350,000
67	THACO OLLIN 3.45, 3.45T, năm 2012	Việt Nam	401,000
68	THACO OLLIN 3.45-MBB, 3.25T, năm 2012	Việt Nam	421,000
69	THACO OLLIN 3.45-MBM, 3.25T, năm 2012	Việt Nam	421,000
70	THACO OLLIN 3.45-TK, 3.2T, năm 2012	Việt Nam	450,000
71	THACO OLLIN 4.5, 4.5T, năm 2012	Việt Nam	405,000
72	THACO OLLIN 4.5-MBB, 4.1T, năm 2012	Việt Nam	427,000
73	THACO OLLIN 4.5-TK, 4.3T, năm 2012	Việt Nam	452,000
74	THACO OLLIN 7.00, 7T, năm 2012	Việt Nam	481,000
75	THACO OLLIN 7.00-MBB, 6.5T, năm 2012	Việt Nam	510,000
76	THACO OLLIN 8.00, 8T, năm 2012	Việt Nam	511,000
77	THACO OLLIN 8.00-MBB, 7.1T, năm 2012	Việt Nam	540,000
78	THACO FC099L, 990KG, năm 2012	Việt Nam	205,000
79	THACO FC099L-MBB, 900KG, năm 2012	Việt Nam	219,000
80	THACO FC099L-MBM, 900KG, năm 2012	Việt Nam	219,000

81	THACO FC099L-TK, 830KG, năm 2012	Việt Nam	233,000
82	THACO FLC125, 1.25T, năm 2012	Việt Nam	217,000
83	THACO FLC125-MBB, 1T, năm 2012	Việt Nam	231,000
84	THACO FLC125-MBM, 1.1T, năm 2012	Việt Nam	231,000
85	THACO FLC125-TK, 1T, năm 2012	Việt Nam	248,000
86	THACO FLC198, 1.98T, năm 2012	Việt Nam	249,000
87	THACO FLC198-MBB, 1.7T, năm 2012	Việt Nam	266,000
88	THACO FLC198-MBM, 1.78T, năm 2012	Việt Nam	266,000
89	THACO FLC198-TK, 1.65T, năm 2012	Việt Nam	286,000
90	THACO FLC250-MBB, 2.5T, năm 2012	Việt Nam	269,000
91	THACO FLC250-MBM, 2.2T, năm 2012	Việt Nam	289,000
92	THACO FLC250-TK, 2.3T, năm 2012	Việt Nam	289,000
93	THACO FLC250, 2.15T, năm 2012	Việt Nam	304,000
94	THACO FLC300, 3T, năm 2012	Việt Nam	284,000
95	THACO FLC300-MBB, 2.75T, năm 2012	Việt Nam	305,000
96	THACO FLC300-MBM, 2.8T, năm 2012	Việt Nam	305,000
97	THACO FLC300-TK, 2.75T, năm 2012	Việt Nam	323,000
	THACO FLC345A, 3.45T, năm 2012	Việt Nam	327,000

98			
99	THACO FLC345A-MBB, 3.05T, năm 2012	Việt Nam	347,000
100	THACO FLC345A-MBM, 3.2T, năm 2012	Việt Nam	347,000
101	THACO FLC345A-TK, 3T, năm 2012	Việt Nam	372,000
102	THACO FLC345, 3.45T, năm 2012	Việt Nam	349,000
103	THACO FLC345-MBB, 2.95T, năm 2012	Việt Nam	375,000
104	THACO FLC345-MBM, 3T, năm 2012	Việt Nam	375,000
105	THACO FLC345-TK, 2.7T, năm 2012	Việt Nam	398,000
106	THACO TC345, 3.45T, năm 2012	Việt Nam	349,000
107	THACO TC345-MBB, 2.95T, năm 2012	Việt Nam	375,000
108	THACO TC345-MBM, 3T, năm 2012	Việt Nam	375,000
109	THACO TC345-TK, 2.7T, năm 2012	Việt Nam	398,000
110	THACO FLC450-TLX, 4T, năm 2012	Việt Nam	377,000
111	THACO FLC450, 4.5T, năm 2012	Việt Nam	349,000
112	THACO FLC450-MBB, 4T, năm 2012	Việt Nam	375,000
113	THACO FLC450-MBM, 4T, năm 2012	Việt Nam	375,000
114	THACO FLC450-TK, 4T, năm 2012	Việt Nam	398,000
115	THACO TC450, 4.5T, năm 2012	Việt Nam	349,000

116	THACO TC450-MBB, 4T, năm 2012	Việt Nam	375,000
117	THACO TC450-MBM, 4T, năm 2012	Việt Nam	375,000
118	THACO TC450-TK, 4T, năm 2012	Việt Nam	398,000
119	THACO FLC550, 5.5T, năm 2012	Việt Nam	391,000
120	THACO TC550, 5.5T, năm 2012	Việt Nam	391,000
121	THACO FLC800, 8T, năm 2012	Việt Nam	475,000
122	THACO FLC800-MBB, 7.6T, năm 2012	Việt Nam	520,000
123	THACO FLC800-4WD, 7.5T, năm 2012	Việt Nam	595,000
124	THACO AUMAN AC820, 8.2T, năm 2012	Việt Nam	660,000
125	THACO AUMAN AC990, 9.9T, năm 2012	Việt Nam	760,000
126	THACO AUMAN FTD1200, 12.9T, năm 2012	Việt Nam	1,185,000
127	THACO FD099, 990KG, năm 2012	Việt Nam	224,000
128	THACO FLD150, 1.5T, năm 2012	Việt Nam	274,000
129	THACO TD150, 1.5T, năm 2012	Việt Nam	274,000
130	THACO FLD200, 2T, năm 2012	Việt Nam	289,000
131	THACO TD200, 2T, năm 2012	Việt Nam	289,000
132	THACO FLD250, 2.5T, năm 2012	Việt Nam	301,000
	THACO TD250, 2.5T, năm 2012	Việt Nam	301,000

133			
134	THACO FLD300, 3T, năm 2012	Việt Nam	327,000
135	THACO TD300, 3T, năm 2012	Việt Nam	327,000
136	THACO FLD345, 3.45T, năm 2012	Việt Nam	382,000
137	THACO TD345, 3.45T, năm 2012	Việt Nam	382,000
138	THACO FLD600, 6T, năm 2012	Việt Nam	429,000
139	THACO TD600, 6T, năm 2012	Việt Nam	429,000
140	THACO FLD750, 7.2T, năm 2012	Việt Nam	505,000
141	THACO FLD800, 7.9T, năm 2012	Việt Nam	578,000
142	THACO FLD800 BM, 7.9T, năm 2012	Việt Nam	584,000
143	THACO FLD1000 BM, 7T, năm 2012	Việt Nam	683,000
144	THACO FLD1000, 7T, năm 2012	Việt Nam	673,000
145	THACO AUMAN FTD1200, 12T, năm 2012	Việt Nam	1,193,000
146	THACO AUMAN FTD1250, 12.5T, năm 2012	Việt Nam	1,188,000
147	THACO TD200-4WD, 2T, năm 2012	Việt Nam	339,000
148	THACO FLD200-4WD, 2T, năm 2012	Việt Nam	339,000
149	THACO TD345-4WD, 3.45T, năm 2012	Việt Nam	414,000
150	THACO FLD345-4WD, 3.45T, năm 2012	Việt Nam	414,000

151	THACO TD600-4WD, 6T, năm 2012	Việt Nam	479,000
152	THACO FLD600-4WD, 6T, năm 2012	Việt Nam	479,000
153	THACO FLD750-4WD, 6.2T, năm 2012	Việt Nam	494,000
154	THACO TD750-4WD, 6.2T, năm 2012	Việt Nam	494,000
155	THACO FLD750-4WD BM, 6.2T, năm 2012	Việt Nam	574,000
156	THACO FLD800-4WD, 7.5T, năm 2012	Việt Nam	638,000
157	THACO FLD800-4WD BM, 7.5T, năm 2012	Việt Nam	644,000
158	VEAM HYUNDAI HD65TL, Ôtô tải 2500 Kg, năm 2012	Việt Nam	486,000
159	DONGFENG HH/L315 30-TM.T, tải có mui, 17500 Kg, năm 2012	Trung Quốc	1,048,000
160	BMW 328I, 04 chỗ, 2996 cm ³ , năm 2007	Đức	1,300,000
161	FIAT TEMP RA, 05 chỗ, 1581 cm ³ , năm 1996	Việt Nam	170,000
162	THACO FC4800, Ôtô tải, 6,500 Kg, năm 2007	Việt Nam	275,000
163	UNIVERSE - NGT HK42A, Ôtô khách 02 chỗ ngồi, 40 giường, năm 2012	Việt Nam	2,090,000
164	KIA K3000S/CONECO-NL, tải xi téc chở nhiên liệu, 1150 Kg, năm 2012	Việt Nam	450,000
165	SUZUKI CARRY SK410K, tải thùng lửng, 775 Kg, năm 2004	Việt Nam	190,000
166	HYUNDAI SANTA FE SLX, 07 chỗ, 1995 cm ³ , năm 2010	Hàn Quốc	900,000
167	ISUZU NPR85K, tải có mui, thiết bị nâng hạ thùng, 2600 Kg, năm 2009	Việt Nam	580,000
	BALLOONCA 3.5A, tải tự đổ, 3500 Kg,	Việt Nam	400,000

168	năm 2005		
169	FORD FOCUS DB3 BZ MT, 05 chỗ, 1598 cm ³ , năm 2005	Việt Nam	490,000
170	HONDA CITY, 1.497 cm ³ , 1 cầu, 05 chỗ, năm 2010	Thái Lan	565,000
171	CNHTC HZ/WD 615.47 - KM1, tải có mui, 15500 Kg, năm 2012	Trung Quốc	1,135,000
172	RENAUNT X4I4, 1,1L, 1 cầu, 04 chỗ, năm 1989	Pháp	150,000
173	GIAIPHONG T0836.FAW - 1, Ôtô tải, 810 Kg, năm 2011	Việt Nam	128,000
174	SHUGUANG PREMIO DG1020B, Pick up cabin kép, 635 Kg, năm 2004	Việt Nam	270,000
175	FORD ESCAPE XLT, 2967 cm ³ , 02 cầu, 05 chỗ, năm 2002	Việt Nam	850,000
176	NISSAN QASHQAI + 2, 1997 cm ³ , AT, 02 cầu, 07 chỗ, năm 2011 đã qua sử dụng	Anh	1,007,000
177	VEAM CUB MB 1.25T, 1250 Kg, năm 2012	Việt Nam	242,000
178	KIA FORTE TD 16G E2 MT, 1591 cm ³ , 05 chỗ, năm 2011	Việt Nam	410,000
179	HYUNDAI i30, 1591 cm ³ , AT, 05 chỗ, năm 2012	Hàn quốc	765,000
180	KIA MORNING TA 12G E2 MT 1,2L, 05 chỗ, năm 2013	Việt Nam	384,000
181	FORD EVEREST UV9G, 07 chỗ, 2,499 cm ³ , năm 2001	Việt Nam	500,000
182	KIA MORNING BAH43F8, 05 chỗ, 1.086 cm ³ , năm 2005	Việt Nam	351,000
183	TOYOTA ZACE GL, 1781 cm ³ , 08 chỗ, năm 1999	Việt Nam	370,000
184	KIA MORNING BA 2442, 999 cm ³ , 05 chỗ, năm 2005	Hàn Quốc	280,000
	KIA MORNING LX, 999 cm ³ , 05 chỗ, năm	Hàn Quốc	250,000

185	2004		
186	DAEWOO LACETTI CDX, 1598 cm ³ , 05 chỗ, năm 2005	Hàn Quốc	350,000
187	VEAM MOTOR LION-1 VH3490, năm 2012 (tải thùng)	Việt Nam	526,900
188	VEAM MOTOR CAMEL VH4490, năm 2012 (tải thùng)	Việt Nam	548,900
189	VEAM MOTOR LION-1 VH3490, năm 2012 (thùng kín)	Việt Nam	551,100
190	VEAM MOTOR CAMEL VH4490, năm 2012 (thùng kín)	Việt Nam	573,100
191	VEAM MOTOR LION-1 VH3490, năm 2012 (mui bạt)	Việt Nam	546,700
192	VEAM MOTOR CAMEL VH4490, năm 2012 (mui bạt)	Việt Nam	568,700
193	VEAM MOTOR LION-1 VH3490, năm 2012 (không thùng)	Việt Nam	491,700
194	VEAM MOTOR CAMEL VH4490, năm 2012 (không thùng)	Việt Nam	513,700
195	MAZDA CX-5AT 2WD Ô tô du lịch 5 chỗ, 5 cửa, máy xăng 2.0 lít, số tự động 6 cấp, 1 cầu, năm 2012-2013	Việt Nam	1,029,000
196	MAZDA CX-5AT AWD Ô tô du lịch 5 chỗ, 5 cửa, máy xăng 2.0 lít, số tự động 6 cấp, 2 cầu, năm 2012-2013	Việt Nam	1,079,000
197	MAZDA6 Ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, máy xăng 2.0 lít, số tự động 6 cấp, năm 2012-2013	Nhật Bản	1,130,000
198	MAZDA6 Ô tô du lịch 5 chỗ, 4 cửa, máy xăng 2.5 lít, số tự động 6 cấp, năm 2012-2013	Nhật Bản	1,246,000
199	MAZDA BT-50 Ô tô tải (pick up ca bin kép) 5 chỗ, 4 cửa, máy dầu 2.2 lít, số sàn 6 cấp, năm 2012-2013	Thái Lan	650,000
200	MAZDA BT50 Ô tô tải (pick up ca bin kép) 5 chỗ, 4 cửa, máy dầu 3.2 lít, số tự động 6	Thái Lan	760,000

	cấp, năm 2012-2013		
201	MAZDA CX-9AWD Ô tô du lịch 7 chỗ, 4 cửa, máy xăng 3.7 lít, số tự động 6 cấp, năm 2012-2013	Nhật Bản	1,715,000
202	HONDA CIVIC 1.8L MT, năm 2012-2013	Việt Nam	725,000
203	HONDA CIVIC 2.0L AT, năm 2012-2013	Việt Nam	860,000
204	HOA MAI HD550A-TK, không có ĐH-Cabin đôi, năm 2012-2013	Việt Nam	160,000
205	HOA MAI HD680A-TL, không có ĐH-Cabin đôi, năm 2012-2013	Việt Nam	151,000
206	HOA MAI HD720A-TK, không có ĐH-Cabin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	155,000
207	HOA MAI HD990TK, có điều hòa, năm 2012-2013	Việt Nam	174,000
208	HOA MAI HD1800TK, không điều hòa, năm 2012-2013	Việt Nam	199,000
209	HOA MAI HD2000A-TK, không ĐH- Cabin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	205,000
210	HOA MAI HD3450A-E2MP, có ĐH- Cabin đôi, năm 2012-2013	Việt Nam	352,000
211	HOA MAI HD3450A.4x4-E2MP, có ĐH-Cabin đôi, năm 2012-2013	Việt Nam	390,000
212	HOA MAI HD5000A- MP4x4, có ĐH- thùng 5,5m, năm 2012-2013	Việt Nam	409,000
213	HOA MAI HD5000A.4x4-E2MP, có ĐH-thùng 5,5m, năm 2012-2013	Việt Nam	418,000
214	HOA MAI HD5000B.4x4-E2MP, có ĐH-thùng 6,8m, năm 2012-2013	Việt Nam	425,000
215	HOA MAI HD680A-TD, năm 2012-2013	Việt Nam	162,000
216	HOA MAI HD990A-E2TD, năm 2012-2013	Việt Nam	215,000

217	HOA MAI HD1800B, năm 2012-2013	Việt Nam	226,000
218	HOA MAI HD1800A-E2TD, năm 2012-2013	Việt Nam	245,000
219	HOA MAI HD2500A.4X4-E2TD, năm 2012-2013	Việt Nam	271,000
220	HOA MAI HD3450A, ca bin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	316,000
221	HOA MAI HD3450A, E2TD ca bin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	336,000
222	HOA MAI HD3450B, ca bin kép, năm 2012-2013	Việt Nam	334,000
223	HOA MAI HD3450A.4x4 ca bin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	357,000
224	HOA MAI HD3450A. 4x4-E2TD, ca bin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	377,000
225	HOA MAI HD4500, năm 2012-2013	Việt Nam	316,000
226	HOA MAI HD4950, ca bin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	346,000
227	HOA MAI HD4950A-E2TD, ca bin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	366,000
228	HOA MAI HD4950.4X4, ca bin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	387,000
229	HOA MAI HD4950A.4X4-E2TD, ca bin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	407,000
230	HOA MAI HD6450A-E2TD, ca bin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	368,000
231	HOA MAI HD6450A.4X4-E2TD, ca bin đơn, năm 2012-2013	Việt Nam	409,000
232	HOA MAI HD6500, có điều hòa, năm 2012-2013	Việt Nam	436,000
233	HOA MAI HD7000, có điều hòa, năm 2012-2013	Việt Nam	500,000
	HONDA CR-V 2.0L AT, năm 2013	Việt Nam	998,000

234			
235	HONDA CR-V 2.4L AT, năm 2013	Việt Nam	1,140,000
236	TOYOTA INNOVA TGN40L- GKPNKU, 7 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³ , năm 2012-2013	Việt Nam	800,000
237	TOYOTA INNOVA TGN40L- GKPNKU, 7 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³ , năm 2012-2013	Việt Nam	736,000
238	TOYOTA INNOVA TGN40L- GKPNKU, 8 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³ , cửa sổ chỉnh điện, năm 2012-2013	Việt Nam	694,000
239	TOYOTA INNOVA J TGN40L- GKPNKU, 8 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 1.998 cm ³ , cửa sổ chỉnh tay, năm 2012-2013	Việt Nam	663,000
240	TOYOTA FORTUNER TGN51L-NKPSKU, 7 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm ³ 4x4, năm 2012-2013	Việt Nam	1,039,000
241	TOYOTA FORTUNER TGN61L-NKPSKU, 7 chỗ, số tự động 4 cấp, động cơ xăng dung tích 2.694 cm ³ 4x2, năm 2012-2013	Việt Nam	934,000
242	TOYOTA FORTUNER KUN60L-NKMSHU, 7 chỗ, số tay 5 cấp, động cơ xăng dung tích 2.494 cm ³ 4x2, năm 2012-2013	Việt Nam	878,000
243	CHIENHANG CT6.20D1/4x4, Ôtô tải tự đổ, 6200 Kg, năm 2012-2013	Việt Nam	370,000
244	MAZDA CX-5 AT-2WD, 05 chỗ, 1998 cm ³ , năm 2012	Việt Nam	1,130,000
245	TOYOTA CAMRY SE, 2494 cm ³ , 05 chỗ, năm 2012-2013	Mỹ	1,499,000
246	DONGFENG DFL 1250 A2/TC-TL, ô tô tải 13000 Kg, 8.300 cm ³ , năm 2007.	Việt Nam	665,000

247	FIAT ALBEA ELX, 1242 cm ³ 05 chỗ, năm 2007.	Việt Nam	400,000
248	FIAT TEMPRA 1242 cc, 05 chỗ, năm 2000.	Việt Nam	317,000
249	VINAXUKI VVK 1980 TL1, ô tô tải, 03 chỗ, 1980kg, 2672 cm ³ , năm 2012	Việt Nam	210,000
250	MITSUBISHI TRITON GLS, pick up cabin kép, 2477 cm ³ , 05 chỗ, 580 Kg, năm 2012	Thái Lan	654,000
251	HYUNDAI SANTAFE 2.2 AT 2WD máy dầu, 07 chỗ, năm 2013	Hàn Quốc	1,343,000
252	FORCIA HN 1490T, ô tô tải thùng lửng, 1490 Kg, 2670 cm ³ , năm 2007	Việt Nam	122,000
253	KIA SPECTRA 1594 cm ³ , 1 cầu, 05 chỗ, năm 2005	Việt Nam	370,000
254	MAZDA MAZDA 2 DE - AT, 05 chỗ, 1498 cm ³ , năm 2012	Việt Nam	528,000
255	VEAM BULL 2.5 - 1, Ô tô tải, 2490 Kg, năm 2012	Việt Nam	319,000
256	HYUNDAI AERO HI-CLASS, ô tô khách giường nằm, 39 giường, 03 chỗ ngồi, 12344 cm ³ , năm 2005	Hàn Quốc	1,700,000
257	MERCEDES BENZ GLK 300 4MATIC (X204), 05 chỗ, 2996 cm ³ , năm 2010	Việt Nam	1,553,000
258	SỞ MI RỜ MÓC XI TẾC DOOSUNG (chở xi măng rời) DV-BD1A-580A, 26200 Kg, năm 2012	Việt Nam	680,000
259	MAZDA MAZDA 6, 1999 cm ³ , 01 cầu, 05 chỗ, năm 2011	Nhật Bản	1,028,000
260	HYUNDAI HD 1000, ô tô đầu kéo, 1650 Kg, 12920 cm ³ , năm 2011	Hàn Quốc	1,750,000

261	HONDA CIVIC 2.0L AT, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	833,000
262	FORD FOCUS DYB 4D MGDB AT 2.0, 05 chỗ, năm 2012	Việt Nam	849,000
263	FORD TRANSIT JX6582T-M3, 16 chỗ, năm 2012	Việt Nam	817,000
264	TOYOTA COROLLA ZRE 142L-GEXGKH, 05 chỗ, năm 2013	Việt Nam	786,000
265	CHANA CHANA SC 6360A, ô tô con, 970 cm ³ , 08 chỗ, năm 2004	Việt Nam	350,000
266	TOYOTA VAN ô tô con, 07 chỗ, năm 1985	Nhật Bản	120,000
267	BMW X6 XDRIVE 35I, 2979 cm ³ , 05 chỗ, năm 2012	Mỹ	3,600,000
268	DAEWOO F16D3, ô tô con, 796 cm ³ , 05 chỗ, năm 2000	Việt Nam	250,000
269	SUZUKI CARRY SK410K, Ô tô tải thùng lửng, 750kg, 970 cm ³ , năm 1999	Việt Nam	175,000
270	DEAWOO LANOS-LS, 1.298 cm ³ , 05 chỗ, năm 2002	Việt Nam	310,000
271	KIA MORNING BA 2442, 05 chỗ, 999 cm ³ , năm 2005	Hàn Quốc	280,000
272	KIA MORNING LX, 05 chỗ, 999 cm ³ , năm 2004	Hàn Quốc	250,000
273	MERCEDES - BENZ MB100, ô tô tải thùng kín, 2874 cm ³ , 1000 kg, năm 2000	Việt Nam	250,000
274	TOYOTA ZACE, Ô tô taxi, 1,781 cm ³ , 08 chỗ, năm 1999	Việt Nam	350,000
275	DONGFENG HH/C260 33 -TM.S, Ô tô tải có mui, 14100kg, 8300 cm ³ , năm 2012	Trung Quốc	955,000

276	TOYOTA CO RO NA, Ô tô con du lịch, 04 chỗ, 1.298 cm ³ , năm 1988	Nhật Bản	160,000
277	FORD UV9R, Ô tô con 5 cửa, 05 chỗ, 2,499 cm ³ , năm 2002	Việt Nam	470,000
278	MEKONG AUTO/PASO 2.0TD Ô tô tải, năm 2013	Việt Nam	261,000
279	MEKONG AUTO/PASO 2.0TD - C Ô tô Chassis tải, năm 2013	Việt Nam	249,000

Phần III

GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI TÀI SẢN KHÁC

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Số TT	TÊN TÀI SẢN, THÔNG SỐ KỸ THUẬT, NĂM SẢN XUẤT	NƯỚC SẢN XUẤT	GIÁ TÀI SẢN (mới 100%)
1	WANTANABE, năm 2005, xe lu, năm 2005 đã qua sử dụng	Nhật Bản	334,000
2	KOMATSU GD31 - 3H, máy san, năm 2009 đã qua sử dụng	Nhật Bản	286,000
3	Tàu hút cát, 50 tấn, Công suất 55 CV, Tự đóng năm 2005	Việt Nam	400,000

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Trọng Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2012/CT-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 12 năm 2012

CHỈ THỊ

Về việc Nâng cao hiệu quả hoạt động Nhà Văn hóa cộng đồng buôn, thôn trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Tính đến nay, toàn tỉnh đã xây dựng được 570 Nhà văn hóa cộng đồng trên tổng số 608 buôn đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, chiếm tỷ lệ 94%. Đây là sự cố gắng lớn, sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh; sự nhiệt tình ủng hộ và triển khai thực hiện của các cấp, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và đồng bào các dân tộc trong tỉnh. Việc xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng buôn đã tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào các dân tộc tại chỗ tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao; mở các lớp bồi dưỡng năng khiếu, hướng dẫn nghề; tổ chức hội họp, tuyên truyền phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, phổ biến khoa học - kỹ thuật; đóng góp tích cực vào việc bảo tồn bản sắc văn hóa dân tộc, cải thiện đời sống tinh thần, làm lành mạnh hóa môi trường văn hóa, góp phần đẩy mạnh phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở các buôn làng; tăng cường sự đoàn kết gắn bó cộng đồng và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở.

Tuy nhiên, qua khảo sát đánh giá gần đây của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, chỉ có 30% số Nhà văn hóa cộng đồng buôn, thôn tổ chức tốt các hoạt động, thực hiện tốt vị trí, chức năng và nhiệm vụ; số còn lại hoạt động trung bình, yếu hoặc không hoạt động. Tình trạng yếu kém này do nhiều nguyên nhân, trong đó có một số nguyên nhân chủ yếu: Diện tích xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng và khuôn viên hẹp không đảm bảo để tổ chức các hoạt động người tham dự; nhiều Nhà văn hóa cộng đồng chưa có nhà vệ sinh, giếng nước, hàng rào bảo vệ xung quanh; một số Nhà Văn hóa cộng đồng đã xuống cấp trầm trọng nhưng không có kinh phí sửa chữa; ngoài nguồn tài trợ và tỉnh đã cấp 128 bộ công cụ, hầu hết Nhà Văn hóa cộng đồng chưa được cấp kinh phí mua sắm trang thiết bị bên trong; đa số Ban chủ nhiệm chưa thật sự chủ động trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch (mặc dù đã được tập huấn nghiệp vụ); một số nơi chính quyền thiếu sự quan tâm chỉ đạo, các tổ chức đoàn thể ở cơ sở chưa có sự phối hợp đồng bộ, hoạt động mang tính thời vụ; không thường xuyên, nội dung hoạt động đơn điệu, thiếu sáng tạo, không hấp dẫn, không lôi cuốn đồng bào đến tham dự; chưa phát huy hết công năng của Nhà văn hóa cộng đồng, chủ yếu dùng Nhà văn hóa cộng đồng làm nơi hội họp

hoặc làm nhà trẻ, mẫu giáo; kinh phí hoạt động Nhà văn hóa cộng đồng hàng năm chưa được bố trí, chế độ thù lao, biểu dương khen thưởng chưa kịp thời.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XV, nhiệm kỳ 2010 – 2015, “về Văn hóa, thể thao: 100% thôn buôn, tổ dân phố được quy hoạch đất để xây dựng hội trường, điểm sinh hoạt văn hóa thể thao”; Chương trình số 18-CTr/TU, ngày 23 tháng 4 năm 2012 của Tỉnh ủy Đắk Lắk về thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, “về Văn hóa, thể thao: 100% số nhà sinh hoạt cộng đồng được trang bị phương tiện hoạt động văn hóa”; ý kiến chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số: 616-TB/TU, ngày 16 tháng 6 năm 2012 về nâng cao hiệu quả hoạt động Nhà Văn hoá cộng đồng trên địa bàn tỉnh,

Nhằm phát huy những kết quả đạt được, khắc phục những yếu kém, tích cực tổ chức tốt và nâng cao hiệu quả hoạt động Nhà văn hóa cộng đồng buôn, thôn trên địa bàn toàn tỉnh trong thời gian tới, Ủy ban Nhân dân tỉnh Chỉ thị:

1. Ủy ban Nhân dân các huyện, thành phố, thị xã căn cứ nguồn vốn đã được phân bổ hàng năm tiến hành khảo sát thực trạng, dành quỹ đất xây dựng trụ sở và khuôn viên Nhà văn hóa cộng đồng; tham khảo ý kiến của người dân về vị trí, kiểu dáng, kích thước và vật liệu trước khi xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng phù hợp với phong tục truyền thống của đồng bào địa phương; bố trí lồng ghép các chương trình, nguồn vốn như: vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố theo Nghị quyết số: 36/2010/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân tỉnh; vốn ngân sách huyện, xã; vốn đầu tư thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội thôn buôn theo Nghị quyết 04-NQ/TU của Tỉnh ủy (khóa XIII); Chương trình mục tiêu Quốc gia Văn hóa; Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

Ủy ban Nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm bố trí trong dự toán kinh phí hàng năm cho hoạt động và mua sắm trang thiết bị của Nhà văn hóa cộng đồng trên địa bàn; phấn đấu đến năm 2015 có 100% buôn trên địa bàn tỉnh có Nhà văn hóa cộng đồng hoàn chỉnh các hạng mục và có đủ điều kiện đảm bảo để đồng bào các dân tộc trong tỉnh có nơi tổ chức và sinh hoạt các loại hình văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao.

Tăng cường chỉ đạo Ủy ban Nhân dân các xã, phường, thị trấn tiến hành tổ chức rà soát và kiện toàn Ban chủ nhiệm Nhà văn hóa cộng đồng, đưa trưởng buôn, thôn tham gia vào Ban chủ nhiệm Nhà văn hóa cộng đồng. Tích cực tuyên truyền để người dân hiểu và phát huy tinh thần trách nhiệm trong việc giữ gìn, tôn tạo, sử dụng Nhà văn hóa cộng đồng để gắn kết trách nhiệm, tăng cường quản lý và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, các trang thiết bị Nhà văn hóa cộng đồng.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo các đơn vị trong ngành và Phòng Văn hóa thông tin các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ cho Ban chủ nhiệm Nhà Văn hóa cộng đồng; thường xuyên tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao đúng hướng nhằm bảo tồn vốn văn hóa truyền thống. Bố trí lồng ghép nguồn vốn các

chương trình mục tiêu để hỗ trợ cho các huyện, thị xã, thành phố trong việc trang bị các trang thiết bị cần thiết của Nhà Văn hóa cộng đồng.

3. Giao cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có kế hoạch đôn đốc, kiểm tra, giám sát các hoạt động Nhà văn hóa cộng đồng, sử dụng Nhà văn hóa cộng đồng đúng mục đích và có hiệu quả.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh dự toán phân bổ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản để xây dựng, sửa chữa Nhà văn hóa cộng đồng; bố trí ngân sách chi hàng năm đảm bảo tiến độ xây dựng và hoạt động Nhà văn hóa cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể của tỉnh phối hợp xây dựng chương trình kế hoạch nhằm vận động các tầng lớp nhân dân tham gia tích cực phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở, góp phần xây dựng thành công nông thôn mới, xây dựng gia đình văn hóa, thôn buôn văn hóa, xã văn hóa; đồng thời vận động, kêu gọi các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh quan tâm, hỗ trợ đầu tư xây dựng, mua sắm thêm trang thiết bị cho Nhà văn hóa cộng đồng trên địa bàn tỉnh.

6. Các Sở, ban, ngành của tỉnh tùy theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng các chương trình, kế hoạch thiết thực gắn với các hoạt động của Nhà văn hóa cộng đồng buôn, thôn nơi đơn vị giao lưu kết nghĩa; đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động đồng bào các dân tộc thiểu số thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; đồng thời hỗ trợ vật chất, tinh thần và kinh phí mua sắm thêm trang thiết bị bên trong để Nhà văn hóa cộng đồng tổ chức hoạt động và sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tốt hơn.

7. Sở Thông tin truyền thông, Báo Đắk Lắk, Đài Phát thanh truyền hình tỉnh, các cơ quan thông tấn báo chí ở địa phương và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh có kế hoạch tổ chức tuyên truyền đưa tin những mô hình Nhà văn hóa cộng đồng duy trì tổ chức và hoạt động tốt để phổ biến, nhân rộng trong toàn tỉnh; nêu gương những tập thể, cá nhân làm tốt công tác này để biểu dương khen thưởng kịp thời.

Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nội dung Chỉ thị, tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định; định kỳ (quý, 6 tháng, cả năm) báo cáo cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch để tổng hợp, tham mưu, đề xuất Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo kịp thời.

Chỉ thị này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhãm Ênuôl

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2012/CT-UBND

Đắk Lắk, ngày 28 tháng 12 năm 2012

CHỈ THỊ

Về việc bảo tồn, phát huy Di sản văn hóa các dân tộc ở Đắk Lắk trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Di sản văn hóa (gồm văn hóa vật thể và văn hóa phi vật thể) là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam nói chung và đồng bào các dân tộc Đắk Lắk nói riêng, là cốt lõi của bản sắc văn hóa, cơ sở để sáng tạo những giá trị tinh thần mới và giao lưu văn hóa.

Triển khai Luật Di sản Văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001, nhằm đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ, gìn giữ, tôn tạo và phát huy giá trị Di sản văn hóa các dân tộc ở Đắk Lắk, góp phần hiệu quả xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; Ủy ban Nhân dân tỉnh đã ban hành Chỉ thị số 05/2003/CT-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2003 về tăng cường công tác bảo vệ di sản văn hóa ở Đắk Lắk, Chỉ thị số 25/2006/CT-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006 về việc bảo tồn, phát huy Di sản văn hóa các dân tộc Đắk Lắk để chỉ đạo các cơ quan, ban, ngành chức năng chủ động phối hợp với Cấp ủy, chính quyền địa phương trong tỉnh triển khai thực hiện có hiệu quả; nhất là việc bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống: văn hóa lễ hội, văn hóa công chiêng, văn hóa sử thi, văn hóa nhà dài, văn hóa thổ cẩm...; bảo tồn, khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử cách mạng, văn hóa, danh lam thắng cảnh..., đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của của các tầng lớp nhân dân, đồng thời phục vụ khách tham quan trong và ngoài tỉnh.

Triển khai Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009; để tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc ở Đắk Lắk trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, Ủy ban Nhân dân tỉnh Chỉ thị:

1. Sở Thông tin và Truyền thông: Chỉ đạo các cơ quan báo chí trong tỉnh, đồng thời phối hợp với các cơ quan báo chí của Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, tuyên truyền sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân thực hiện có hiệu quả Luật Di sản Văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Chỉ đạo các đơn vị chức năng tiến hành lập hồ sơ các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh (theo danh mục đã được tỉnh công bố) để trình Bộ Văn hóa, Thể

thao và Du lịch xét công nhận di tích quốc gia và trình Ủy ban Nhân dân tỉnh xét công nhận di tích cấp tỉnh. Xây dựng kế hoạch trùng tu, bảo quản, khai thác các di tích đã được xếp hạng, nhằm phục vụ ngày càng cao nhu cầu tham quan của khách du lịch trong tỉnh, trong nước và quốc tế.

b) Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số: 581/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2020; Quyết định số: 1270/QĐ-TTg ngày 27 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án “Bảo tồn, phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam đến năm 2020”; Nghị quyết số 63/2012/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về Bảo tồn, phát huy di sản - không gian văn hóa công chiêng Đăk Lăk, giai đoạn 2012 - 2015”.

Tiến hành lập hồ sơ khoa học “Nghệ thuật truyền khẩu sử thi Tây Nguyên”, đề nghị đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, trình UNESCO công nhận di sản văn hóa thế giới.

Ở tỉnh hai năm một lần, ở huyện mỗi năm một lần tổ chức liên hoan văn hóa công chiêng, nhạc cụ dân tộc, dân ca, dân vũ và trình diễn thời trang các dân tộc Đăk Lăk, góp phần gìn giữ, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống.

Lập hồ sơ đề nghị phong tặng danh hiệu nghệ nhân dân gian có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực bảo tồn, phát huy di sản văn hóa dân tộc.

c) Hàng năm, nhân ngày “19/4 - Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam”; ngày “23/11 - Ngày Di sản Văn hóa Việt Nam”, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh và phối hợp với các Sở, ban, ngành tổ chức các hoạt động văn hóa truyền thống, nhằm góp phần bảo tồn, phát huy có hiệu quả di sản văn hóa các dân tộc Đăk Lăk.

d) Tham mưu Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành các văn bản về thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; tổ chức các hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ di sản văn hóa; tăng cường các biện pháp để giới thiệu, quảng bá các sản phẩm văn hóa của các dân tộc trong tỉnh, trong đó có các dân tộc nhập cư đến Đăk Lăk, tạo điều kiện cho các dân tộc này gìn giữ, bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống của mình trong cộng đồng các dân tộc anh em ở Đăk Lăk.

3. Sở Khoa học và Công nghệ: Hàng năm cần ưu tiên các đề tài khoa học, nghiên cứu về bản sắc văn hóa dân tộc, có kế hoạch xuất bản các công trình khoa học về văn hóa dân tộc, nhằm đưa các công trình khoa học phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của tỉnh.

4. Sở Tài chính: Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu cân đối, bố trí ngân sách hàng năm, đảm bảo nguồn kinh phí sự nghiệp để triển khai các chương trình, kế hoạch, đề án đã được thông qua.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị có liên quan tham mưu cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư cho các dự án

chống xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích; sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc Việt Nam từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia về Văn hóa và các nguồn vốn đầu tư khác.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo: Phát động cuộc thi tìm hiểu về giá trị văn hóa, lịch sử của các dân tộc bản địa Đắk Lắk trong các trường học; tổ chức các buổi thực tế, tham quan Bảo tàng, nhằm giáo dục cho học sinh hiểu và nâng cao ý thức trách nhiệm của cá nhân trong việc bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc ở Đắk Lắk.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Cục Hải quan và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Có kế hoạch phối hợp, chỉ đạo, kiểm tra xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm Luật Di sản Văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản Văn hóa, nhằm ngăn chặn các hành vi chiếm đoạt trái phép, làm sai lệch giá trị di sản văn hóa, hủy hoại hoặc gây nguy cơ hủy hoại di sản văn hóa; đào bới trái phép địa điểm khảo cổ, xây dựng trái phép, lấn chiếm đất đai thuộc di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh; mua bán, trao đổi trái phép bảo vật, cổ vật, di vật và các di sản văn hóa phi vật thể theo quy định.

8. Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Có kế hoạch bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong đó có lễ hội truyền thống, của đồng bào các dân tộc ở địa phương mình; gắn các chương trình phát triển kinh tế - xã hội với việc bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc.

Giám đốc các Sở, Ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Chỉ thị này; định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban Nhân dân tỉnh (thông qua Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) để chỉ đạo kịp thời.

Chỉ thị này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Chỉ thị số: 05/2003/CT-UB ngày 24 tháng 4 năm 2003 về tăng cường công tác bảo vệ di sản văn hóa ở Đắk Lắk và Chỉ thị số: 25/2006/CT-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2006 về bảo tồn, phát huy di sản văn hóa các dân tộc ở Đắk Lắk./.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Dhăm Ênuôi

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 8 Mai Hắc Đế - TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: ubnd@daklak.gov.vn

Website: <http://daklak.gov.vn>

In tại: Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk,
Số 45 Nguyễn Tất Thành – TP. Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk